

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM XUÂN THÀNH

Trụ sở chính: Số 5-7 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Email: info@xti.com.vn | Website: www.xti.com.vn

Số: 057/2018/QĐ-XTI-QLNV

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy tắc Bảo hiểm Trách nhiệm dân sự chủ xe ô tô

### TỔNG GIÁM ĐỐC

### TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM XUÂN THÀNH

- Căn cứ Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 9/12/2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP/KDBH ngày 21/12/2009 và Giấy phép điều chỉnh số 57/GPĐC7/KDBH ngày 11/07/2011 của Bộ Tài chính về việc đổi tên Công ty Cổ phần bảo hiểm Thái Sơn thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành thông qua ngày 01/07/2015;
- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành;
- Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý nghiệp vụ.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “ Quy tắc Bảo hiểm Trách nhiệm dân sự chủ xe ô tô.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/04/2018.

**Điều 3.** Các Ông/Bà Phó Tổng giám đốc, Giám đốc các Ban liên quan và Giám đốc các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành căn cứ Quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT; Ban điều hành;
- Lưu: VT, Ban QLNV.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Nguyên Ngọc

## QUY TẮC

### BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 057...2018/QĐ-XTI-QLNV ngày 23...tháng 04 năm 2018 của Tổng giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành)

#### LƯU Ý QUAN TRỌNG

1. Khách hàng đọc kỹ điều kiện, điều khoản trong Quy tắc trước khi tham gia bảo hiểm;
2. Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, khách hàng vui lòng thông báo ngay cho Bảo hiểm Xuân Thành để được hỗ trợ và hướng dẫn khắc phục hậu quả tai nạn, giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho quý khách.

57  
TỔ  
CƠ  
CƠ  
BÁ  
XUÂN  
TỪ

1/01



Căn cứ Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2016 (sau đây gọi là Thông tư 22) của Bộ Tài Chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành** (sau đây gọi tắt là **Bảo hiểm Xuân Thành**) nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với các điều khoản như sau:

## PHẦN 1 - QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Giải thích từ ngữ

- 1.1. **Bảo hiểm Xuân Thành:** Là doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan để kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm.
- 1.2. **Chủ xe cơ giới:** (tổ chức, cá nhân) là chủ sở hữu xe cơ giới hoặc được chủ sở hữu xe cơ giới giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp, điều khiển xe cơ giới.
- 1.3. **Xe cơ giới:** bao gồm xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, *ô tô chuyên dùng<sup>a</sup>*, *xe máy chuyên dùng<sup>b</sup>*. Không bao gồm xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện.
  - a) *Ô tô chuyên dùng* là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô hút chất thải, ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô bơm bê tông, ô tô cần cầu, ô tô thang, ô tô khoan, ô tô cứu hộ giao thông; ô tô chuyên dùng khác như ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-Quang, ô tô phẫu thuật lưu động, ô tô cứu thương, ô tô vận chuyển tiền, xe tang lễ, ô tô chở xăng dầu (xi téc) v.v..
  - b) *Xe máy chuyên dùng* gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
- 1.4. **Hành khách:** là người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ luật Dân sự.
- 1.5. **Bên thứ ba:** là người bị thiệt hại về thân thể, tính mạng, tài sản do xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:
  - a) Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó.
  - b) Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó.
  - c) Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho tổ chức, cá nhân khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.
- 1.6. **Ngày:** (thời hạn) quy định trong Quy tắc này là ngày làm việc.

### Điều 2. Hợp đồng bảo hiểm

- 2.1. Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận bảo hiểm) là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm giữa chủ xe cơ giới và **Bảo hiểm Xuân Thành**. Mỗi xe cơ giới được cấp 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm. Chủ xe cơ giới bị mất Giấy chứng nhận bảo hiểm phải có văn bản đề nghị **Bảo hiểm Xuân Thành** (nơi đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm) cấp lại Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 2.2. **Bảo hiểm Xuân Thành** cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm hoặc cam kết thanh toán phí bảo hiểm theo quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- C.  
NG  
IG T  
PH  
HI  
N TH  
LIÊM



### Điều 3. Thời hạn và hiệu lực bảo hiểm

3.1 Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận bảo hiểm có ấn định thời hạn nộp phí, thì chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm đúng theo thời hạn nộp phí quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Việc thanh toán phí bảo hiểm được xác nhận bằng một trong các hình thức sau: Biên lai thu phí bảo hiểm; hóa đơn thu phí bảo hiểm của **Bảo hiểm Xuân Thành**; xác nhận thanh toán phí bảo hiểm của chủ xe cơ giới trên Giấy chứng nhận bảo hiểm (đối với trường hợp chủ xe cơ giới đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ); các hình thức chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3.2 Trường hợp chủ xe cơ giới không thanh toán đủ phí bảo hiểm quy định trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải thanh toán phí bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, Bảo hiểm Xuân Thành sẽ thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã thanh toán thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới thanh toán đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm Xuân Thành không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Bảo hiểm Xuân Thành không có trách nhiệm bồi thường cho chủ xe cơ giới khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt.

Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe thanh toán đủ phí bảo hiểm và được Bảo hiểm Xuân Thành chấp thuận bằng văn bản.

3.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho Bảo hiểm Xuân Thành để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm để đảm bảo quyền lợi bảo hiểm.

### Điều 4. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

4.1 Hợp đồng bảo hiểm chỉ được hủy bỏ trong những trường hợp sau:

- a) Xe cơ giới bị thu hồi đăng ký và biển số theo quy định của pháp luật.
- b) Xe cơ giới hết niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật.
- c) Xe cơ giới bị mất được cơ quan công an xác nhận.
- d) Xe cơ giới hỏng không sử dụng được hoặc bị phá hủy do tai nạn giao thông được cơ quan công an xác nhận.

4.2 Chủ xe cơ giới muốn hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho **Bảo hiểm Xuân Thành** kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm và các bằng chứng về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4 Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt từ thời điểm **Bảo hiểm Xuân Thành** nhận được thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

4.3 Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, **Bảo hiểm Xuân Thành** sẽ hoàn lại cho chủ xe cơ giới 70% phần phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ. **Bảo hiểm Xuân Thành** không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu





lực, nhưng chủ xe cơ giới yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm.

- 4.4 Trường hợp chủ xe cơ giới không có thông báo về việc hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, nhưng **Bảo hiểm Xuân Thành** có những bằng chứng cụ thể về việc xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4, thì **Bảo hiểm Xuân Thành** sẽ thông báo cho chủ xe cơ giới để thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Sau 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà chủ xe cơ giới không thực hiện các thủ tục hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ.

## PHẦN 2 - PHẠM VI BẢO HIỂM

### Điều 5. Phạm vi bồi thường thiệt hại

- 5.1 Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra.
- 5.2 Thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách do xe cơ giới gây ra.
- 5.3 **Bảo hiểm Xuân Thành** chỉ chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do những tai nạn xe cơ giới xảy ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

### Điều 6. Giải quyết quyền lợi bảo hiểm

- 6.1 Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa **Bảo hiểm Xuân Thành** có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng của bên thứ ba và/hoặc hành khách, thiệt hại về tài sản của bên thứ ba do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.2 Khi tai nạn xảy ra, trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm, **Bảo hiểm Xuân Thành** phải bồi thường cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.
- Trường hợp chủ xe cơ giới chết hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn, **Bảo hiểm Xuân Thành** bồi thường trực tiếp cho người bị thiệt hại.
- 6.3 Trường hợp cần thiết, **Bảo hiểm Xuân Thành** phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục hậu quả tai nạn.
- 6.4 Bồi thường thiệt hại về người:
- a) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm bắt buộc:
- Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này, hoặc:
  - Theo thoả thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
  - Trường hợp có quyết định của toà án thì căn cứ vào quyết định của toà án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
  - **Bảo hiểm Xuân Thành** không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên giấy chứng nhận bảo hiểm và mức bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- b) Bảo hiểm theo mức trách nhiệm tự nguyện: *trial*



*trial*



- b1) Mức trách nhiệm tự nguyện đến 100 triệu đồng: Số tiền phân bồi được tính theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- b2) Mức trách nhiệm tự nguyện trên 100 triệu đồng:
- Bồi thường thiệt hại trên 100 triệu đồng được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế hợp lý và mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.
  - Thiệt hại thực tế hợp lý bao gồm:
    - + Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại; Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết (trường hợp tử vong). Những chi phí này bao gồm: tiền thuê phương tiện đưa người bị thiệt hại đi cấp cứu tại cơ sở y tế, tiền thuốc và tiền mua các thiết bị y tế, chi phí chiếu, chụp X quang, chụp cắt lớp, siêu âm, xét nghiệm, mổ, truyền máu, vật lý trị liệu... theo chỉ định của bác sĩ; tiền viện phí; tiền mua thuốc bổ, tiếp đạm, tiền bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người bị thiệt hại theo chỉ định của bác sĩ; các chi phí thực tế, cần thiết khác cho người bị thiệt hại (nếu có) và các chi phí cho việc lắp chân giả, tay giả, mắt giả, mua xe lăn, xe đẩy, nạng chống và khắc phục thẩm mỹ... để hỗ trợ hoặc thay thế một phần chức năng của cơ thể bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại (nếu có).
    - + Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại trong quá trình điều trị thương tật.
    - + Trường hợp người bị thiệt hại không còn khả năng lao động do bị liệt cột sống, mù hai mắt, liệt hai chi, bị tâm thần nặng và các trường hợp khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định bị suy giảm khả năng lao động vĩnh viễn từ 81% trở lên thì tính thêm các thiệt hại gồm: Chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại bao gồm: chi phí hợp lý hàng tháng cho việc nuôi dưỡng, điều trị người bị thiệt hại và chi phí hợp lý cho người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại;
    - + Thu nhập thực tế của nạn nhân được tính bằng thu nhập bình quân 6 tháng liền kề trước khi xảy ra tai nạn. Trường hợp không xác định được thu nhập thì mức thu nhập căn cứ theo mức lương tối thiểu theo quy định của nhà nước tại thời điểm tai nạn.
    - + Mai táng phí: các khoản tiền mua quan tài, các vật dụng cần thiết cho việc khâm liệm, khăn tang, hương, nến, hoa, thuê xe tang và các khoản chi khác phục vụ cho việc chôn cất hoặc hỏa táng nạn nhân theo thông lệ chung (Không bao gồm chi phí cúng tế, lễ bái, ăn uống, xây mộ, bốc mộ)
    - + Khoản tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng trước khi chết hoặc trước khi mất khả năng lao động.
    - + Các khoản mục thiệt hại khác theo quy định của pháp luật.
  - Trường hợp không có cơ sở xác định thiệt hại thực tế như quy định trên đây hoặc cơ sở xác định thiệt hại không đầy đủ thì được vận dụng trả tiền bồi thường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này và trên cơ sở mức trách nhiệm 100.000.000 đồng.
- c) Trong mọi trường hợp tổng số tiền bồi thường theo cả mức trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện không vượt quá hòa giải bồi thường giữa chủ xe cơ giới và nạn nhân, hoặc mức bồi thường theo bản án của toà án.
- 6.5 Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

57  
TỔ  
CƠ  
CƠ  
BÀ  
XUÂN  
AM TỬ

*Real*



- 6.6 Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của bên thứ ba thì mức bồi thường bảo hiểm về người đối với các đối tượng thuộc bên thứ ba bằng 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm 6.4, Điều 6.
- 6.7 Bồi thường thiệt hại về tài sản: Số tiền bồi thường được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.
- 6.8 Trường hợp chủ xe cơ giới đồng thời tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính theo hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực bảo hiểm trước.

Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia đồng thời nhiều hợp đồng bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, thì **Bảo hiểm Xuân Thành** sẽ bồi thường theo tỷ lệ giữa mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm trên tổng mức trách nhiệm bảo hiểm tự nguyện của tất cả các hợp đồng mà chủ xe cơ giới đã giao kết. Tổng số tiền bồi thường của các hợp đồng không vượt quá số tiền thực tế (đã trừ số tiền bồi thường theo mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc) mà chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc theo phán quyết của tòa án.

Những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các hợp đồng bảo hiểm (nếu có) sẽ được giải quyết độc lập theo từng hợp đồng Bảo hiểm.

### PHẦN 3- LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

**Điều 7. Bảo hiểm Xuân Thành không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:**

- 7.1 Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe, lái xe hoặc của người bị thiệt hại.
- 7.2 Lái xe gây tai nạn cố ý bỏ chạy không thực hiện trách nhiệm dân sự của chủ xe, lái xe cơ giới.
- 7.3 Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
- 7.4 Thiệt hại gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại.
- 7.5 Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn.
- 7.6 Chiến tranh, khủng bố, động đất.
- 7.7 Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng, bạc, đá quý, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

### PHẦN 4- ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

(Điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực thực hiện khi được quy định cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm/Văn bản sửa đổi bổ sung)

#### 1. Bảo hiểm thiệt hại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

Trên cơ sở yêu cầu và chấp nhận nộp phí của Chủ xe/Người thay mặt chủ xe yêu cầu bảo hiểm, **Bảo hiểm Xuân Thành** đồng ý nhận bảo hiểm theo quy định sửa đổi bổ sung như sau:

Mở rộng phạm vi bảo hiểm: **Bảo hiểm Xuân Thành** nhận bảo hiểm và chịu trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam và trong phạm vi các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Tất cả các quy định khác trong Hợp đồng bảo hiểm không thay đổi.



## 2. Các điều khoản bổ sung khác:

Ngoài các điều khoản quy định trong Quy tắc này, Chủ xe và **Bảo hiểm Xuân Thành** có thể thoả thuận bảo hiểm bằng văn bản theo các điều khoản bảo hiểm riêng, trên cơ sở chấp thuận của **Bảo hiểm Xuân Thành** và theo nguyên tắc mở rộng phạm vi sẽ tăng phí, thu hẹp phạm vi sẽ giảm phí./.

## PHẦN 5 - QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

### Điều 8. Quyền của chủ xe cơ giới

- 8.1 Yêu cầu **Bảo hiểm Xuân Thành** giải thích, cung cấp các thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm.
- 8.2 Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu **Bảo hiểm Xuân Thành** giảm mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 8.3 Yêu cầu **Bảo hiểm Xuân Thành** bồi thường nhanh chóng, đầy đủ và kịp thời theo hợp đồng bảo hiểm.
- 8.4 Chủ xe cơ giới là đơn vị sản xuất kinh doanh, phí bảo hiểm được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh; chủ xe cơ giới là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.
- 8.5 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### Điều 9. Nghĩa vụ của chủ xe cơ giới

- 9.1 Phải tham gia và thanh toán đầy đủ phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định. Khi mua bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.2 Tạo điều kiện thuận lợi để **Bảo hiểm Xuân Thành** xem xét tình trạng xe trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 9.3 Trường hợp có sự thay đổi về mục đích sử dụng xe dẫn đến tăng hoặc giảm các rủi ro được bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải kịp thời thông báo cho **Bảo hiểm Xuân Thành** để áp dụng mức phí bảo hiểm phù hợp cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 9.4 Chủ xe cơ giới phải luôn mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm còn hiệu lực khi tham gia giao thông, xuất trình giấy tờ này khi có yêu cầu của lực lượng cảnh sát giao thông và cơ quan chức năng có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.
- 9.5 Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.
- 9.6 Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:
  - a) Thông báo ngay cho **Bảo hiểm Xuân Thành** để phối hợp giải quyết, tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn đồng thời thông báo cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất.
  - b) Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của **Bảo hiểm Xuân Thành**; trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
  - c) Cung cấp các tài liệu trong hồ sơ bồi thường quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 và điểm c Khoản 13.5, Điều 13 và tạo điều kiện thuận lợi cho **Bảo hiểm Xuân Thành** trong quá trình xác minh các tài liệu đó. Phối hợp với **Bảo hiểm Xuân Thành** thu thập tài liệu theo quy định tại điểm a Khoản 13.5 Điều 13.





- 9.7 Chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho **Bảo hiểm Xuân Thành** trong trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng được hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Khoản 4.1, Điều 4.
- 9.7 Thông báo và trả tiền bồi thường cho người bị tai nạn số tiền họ được **Bảo hiểm Xuân Thành** trả đối với từng trường hợp thiệt hại về người theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 9.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 10. Quyền của Bảo hiểm Xuân Thành**

- 10.1 Thu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của Bộ Tài Chính. Trường hợp có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, có quyền yêu cầu chủ xe cơ giới nộp thêm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.
- 10.2 Yêu cầu chủ xe cơ giới cung cấp đầy đủ và trung thực những nội dung đã được quy định trong Giấy chứng nhận bảo hiểm; xem xét tình trạng xe cơ giới trước khi cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 10.3 Từ chối giải quyết bồi thường đối với những trường hợp không thuộc trách nhiệm bảo hiểm.
- 10.4 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 11. Nghĩa vụ của Bảo hiểm Xuân Thành**

- 11.1 Phải bán bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo đúng Quy tắc, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định của nhà nước. Trường hợp **Bảo hiểm Xuân Thành** nhận được thông báo của chủ xe cơ giới về sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm các rủi ro được bảo hiểm, **Bảo hiểm Xuân Thành** phải giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm và hoàn trả số tiền chênh lệch cho chủ xe cơ giới.
- 11.2 Phải tổ chức tuyên truyền rộng rãi về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới; cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm và giải thích rõ Quy tắc, điều khoản và biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới cho chủ xe cơ giới.
- 11.3 Phải sử dụng mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của nhà nước để cấp cho chủ xe cơ giới.
- 11.4 Thu thập các tài liệu trong Hồ sơ bồi thường quy định tại điểm a khoản 13.3 (trường hợp **Bảo hiểm Xuân Thành** thực hiện sửa chữa, khắc phục thiệt hại), Khoản 13.4, điểm b và điểm c Khoản 13.5, Điều 13. Phối hợp với chủ xe cơ giới thu thập tài liệu quy định tại điểm a Khoản 13.5, Điều 13.
- 11.5 Thông báo cho người bị tai nạn, chủ xe cơ giới biết số tiền bồi thường thiệt hại về người và thanh toán số tiền bồi thường theo đúng mức bồi thường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo quy tắc này.
- 11.6 Chi trả bồi thường nhanh chóng và chính xác theo quy định của quy tắc này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 11.7 Trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn bảo hiểm phải thông báo cho chủ xe cơ giới về việc hết thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
- 11.8 Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.





## PHẦN 6 - THÔNG BÁO TAI NẠN, GIÁM ĐỊNH BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

### Điều 12. Thông báo tai nạn và giám định thiệt hại

#### 12.1 Thông báo tai nạn:

- a) Khi xe bị tai nạn, Chủ xe (hoặc lái xe) phải tìm mọi cách cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người cũng như tài sản, đồng thời báo ngay cho cơ quan Công an, **Bảo hiểm Xuân Thành** nơi gần nhất để phối hợp giải quyết hậu quả tai nạn. Trong vòng 5 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của Chủ xe phải thông báo tai nạn bằng văn bản gửi cho **Bảo hiểm Xuân Thành** (Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật).
- b) Chủ xe cơ giới hoặc lái xe không được di chuyển, tháo dỡ hoặc sửa chữa tài sản bị thiệt hại khi chưa có ý kiến chấp thuận của **Bảo hiểm Xuân Thành**; Trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- c) Trường hợp tai nạn có liên quan đến người khác thì Chủ xe phải xác định và cung cấp thông tin cho **Bảo hiểm Xuân Thành** để có cơ sở liên lạc và xác minh được vụ tai nạn.

#### 12.2 Giám định thiệt hại

- a) Khi xảy ra tai nạn, **Bảo hiểm Xuân Thành** hoặc người được **Bảo hiểm Xuân Thành** ủy quyền phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới, bên thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên liên quan thực hiện việc giám định tổn thất để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. **Bảo hiểm Xuân Thành** chịu trách nhiệm về chi phí giám định.
- b) Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do **Bảo hiểm Xuân Thành** xác định, hai bên có thể thoả thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định. Trong trường hợp các bên không thoả thuận được việc trưng cầu giám định độc lập thì một trong các bên được yêu cầu Toà án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của chủ xe cơ giới chỉ định giám định độc lập. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập là cơ sở để các bên tiến hành giải quyết.
- c) Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của **Bảo hiểm Xuân Thành**, **Bảo hiểm Xuân Thành** phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của **Bảo hiểm Xuân Thành**, chủ xe cơ giới phải trả chi phí giám định độc lập.
- d) Trong trường hợp đặc biệt không thể thực hiện được việc giám định, thì **Bảo hiểm Xuân Thành** được căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

### Điều 13. Hồ sơ bồi thường

**Bảo hiểm Xuân Thành** có trách nhiệm phối hợp với chủ xe cơ giới, người bị thiệt hại, cơ quan công an và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác để thu thập các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn giao thông để lập Hồ sơ bồi thường. Hồ sơ bồi thường bao gồm các tài liệu sau:

- 13.1 Tài liệu liên quan đến xe, lái xe (Bản sao có xác nhận của **Bảo hiểm Xuân Thành** sau khi đã đối chiếu với bản chính):
  - a) Giấy đăng ký xe.
  - b) Giấy phép lái xe.
  - c) Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc các giấy tờ tùy thân khác của lái xe.



- d) Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- 13.2 Tài liệu chứng minh thiệt hại về người (Bản sao của các cơ sở y tế hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp bảo hiểm), tùy theo mức độ thiệt hại về người có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:
- a) Giấy chứng thương.
- b) Giấy ra viện.
- c) Giấy chứng nhận phẫu thuật.
- d) Hồ sơ bệnh án.
- đ) Giấy chứng tử (trong trường hợp nạn nhân tử vong).
- 13.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản:
- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra do chủ xe thực hiện tại các cơ sở do **Bảo hiểm Xuân Thành** chỉ định hoặc được sự đồng ý của **Bảo hiểm Xuân Thành**.
- b) Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của **Bảo hiểm Xuân Thành**.
- 13.4 Bản sao các tài liệu liên quan của cơ quan có thẩm quyền về vụ tai nạn (trừ trường hợp quy định tại Khoản 13.5, Điều 13):
- a) Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn.
- b) Sơ đồ hiện trường, bản ảnh (nếu có).
- c) Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn.
- d) Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn giao thông.
- đ) Các tài liệu khác có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).
- 13.5 Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không có các tài liệu quy định tại Khoản 13.4, Điều 13 và thiệt hại xảy ra ước tính dưới 10 triệu đồng, hồ sơ bồi thường phải có các tài liệu quy định tại Khoản 13.1, Khoản 13.2, Khoản 13.3 Điều 13 và các tài liệu sau:
- a) Biên bản xác minh vụ tai nạn giữa **Bảo hiểm Xuân Thành** và chủ xe cơ giới có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra tai nạn. Biên bản xác minh vụ tai nạn phải có các nội dung sau:
- Thời gian, địa điểm xảy ra tai nạn;
  - Thông tin do chủ xe cơ giới hoặc lái xe gây tai nạn, nạn nhân hoặc đại diện của nạn nhân, các nhân chứng tại địa điểm xảy ra tai nạn (nếu có) cung cấp. Các đối tượng cung cấp thông tin phải ghi rõ họ tên, số chứng minh thư, địa chỉ;
  - Mô tả hiện trường vụ tai nạn và thiệt hại của phương tiện bị tai nạn (kèm theo bản vẽ, bản ảnh).
- b) Biên bản giám định xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do **Bảo hiểm Xuân Thành** hoặc người được **Bảo hiểm Xuân Thành** ủy quyền lập.
- c) Các tài liệu có liên quan đến vụ tai nạn (nếu có).

#### **Điều 14. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường**

- 14.1 Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới là 01 năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

*Huu*

*[Signature]*

- 14.2 Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ trường hợp bất khả kháng), chủ xe cơ giới phải gửi thông báo bằng văn bản theo mẫu của **Bảo hiểm Xuân Thành** (Tờ “**Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường bảo hiểm xe ô tô**”) và các tài liệu quy định trong hồ sơ yêu cầu bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới cho doanh nghiệp bảo hiểm.
- 14.3 Thời hạn thanh toán bồi thường của **Bảo hiểm Xuân Thành** là 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới và không quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 14.4 Trường hợp từ chối bồi thường, **Bảo hiểm Xuân Thành** phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.
- 14.5 Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm là 03 năm kể từ ngày **Bảo hiểm Xuân Thành** thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên quyền khởi kiện không còn giá trị.

#### **Điều 15. Giải quyết tranh chấp**

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra Tòa án tại Việt Nam giải quyết. *Mad*





**PHỤ LỤC 01**

**BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05.7/2018/QĐ-XTI-QLNV ngày 03.11.2018 của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành)

*Thực hiện và tuân thủ theo Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm của Bộ Tài chính.*

**A. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 100 TRIỆU ĐỒNG**

1. Chết
2. Tồn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật

**B. CÁC TRƯỜNG HỢP TỒN THƯƠNG BỘ PHẬN**

**Số tiền bồi thường = Tỷ lệ tổn thương x 100 triệu đồng**

<b>I. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh</b>	<b>%</b>
1. Tồn thương xương sọ	
1.1. Chạm sọ	6 - 10
1.2. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ dưới 3cm, điện não có ổ tổn thương tương ứng	11 - 15
1.3. Mẻ sọ đường kính hoặc chiều dài chỗ mẻ từ 3cm trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.4. Mất xương bản ngoài, diện tích dưới 3cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	16 - 20
1.5. Mất xương bản ngoài, diện tích từ 3cm <sup>2</sup> trở lên, điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.6. Khuyết sọ đáy chắc diện tích dưới 3cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	21 - 25
1.7. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 3 đến 5cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	26 - 30
1.8. Khuyết sọ đáy chắc diện tích từ 5 đến 10cm <sup>2</sup> điện não có ổ tổn thương tương ứng	31 - 35
1.9. Khuyết sọ đáy chắc diện tích trên 10cm <sup>2</sup> , điện não có ổ tổn thương tương ứng	36 - 40
Ghi chú (Mục 1.1 đến 1.9) Nếu điện não không có ổ tổn thương lấy tỷ lệ tổn thương có kích thước nhỏ hơn liền kề	

1.10. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích dưới 2cm <sup>2</sup>	26 - 30
1.11. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích từ 2 đến 5cm <sup>2</sup>	31 - 35
1.12. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 5 đến 10cm <sup>2</sup>	36 - 40
1.13. Khuyết sọ đáy phập phồng diện tích trên 10cm <sup>2</sup>	41 - 45
1.14. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý không có di chứng thần kinh	21 - 25
1.15. Máu tụ ngoài màng cứng và/hoặc dưới màng cứng đã xử lý còn ổ dịch không có di chứng thần kinh	26 - 30
2. Ổ khuyết não, ổ tổn thương não không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
2.1. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước dưới 2 cm <sup>2</sup>	31 - 35
2.2. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước từ 2 đến 5 cm <sup>2</sup>	36 - 40
2.3. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 5 đến 10 cm <sup>2</sup>	41 - 45
2.4. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não kích thước trên 10 cm <sup>2</sup>	51 - 55
2.5. Ổ khuyết hoặc ổ tổn thương não thông hoặc gây biến đổi hình thể não thất	56 - 60
2.6. Chấn thương - vết thương não gây rò động - tĩnh mạch không gây di chứng chức năng (Nếu gây di chứng chức năng tính theo tỷ lệ di chứng)	21 - 25
3. Dị vật trong não (mảnh kim khí, xương vụn, nốt vôi hóa...) không có di chứng chức năng hệ Thần kinh	
3.1. Một dị vật	21 - 25
3.2. Từ hai dị vật trở lên	26 - 30





4. Tổn thương não gây di chứng tổn thương chức năng thần kinh		mức độ rất nặng	
4.1. Tổn thương não gây di chứng sống kiểu thực vật	100	4.3.5. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca hoàn toàn	61
4.2. Liệt		4.3.6. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nhẹ	16 - 20
4.2.1. Liệt tứ chi mức độ nhẹ	61 - 65	4.3.7. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ vừa	31 - 35
4.2.2. Liệt tứ chi mức độ vừa	81 - 85	4.3.8. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ nặng	41 - 45
4.2.3. Liệt tứ chi mức độ nặng	91 - 95	4.3.9. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ rất nặng	51 - 55
4.2.4. Liệt hoàn toàn tứ chi	99	4.3.10. Mất hiểu lời kiểu Wernicke mức độ hoàn toàn	65
4.2.5. Liệt nửa người mức độ nhẹ	36 - 40	4.3.11. Mất đọc	41 - 45
4.2.6. Liệt nửa người mức độ vừa	61 - 65	4.3.12. Mất viết	41 - 45
4.2.7. Liệt nửa người mức độ nặng	71 - 75	4.4. Quên (không chú ý) sử dụng nửa người	31 - 35
4.2.8. Liệt hoàn toàn nửa người	85	4.5. Tổn thương ngoại tháp (Tỷ lệ áp dụng riêng cho từng Hội chứng: Parkinson, Tiểu não, run)	
4.2.9. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nhẹ	36 - 40	4.5.1. Mức độ nhẹ	26 - 30
4.2.10. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ vừa	61 - 65	4.5.2. Mức độ vừa	61 - 65
4.2.11. Liệt hai tay hoặc hai chân mức độ nặng	76 - 80	4.5.3. Mức độ nặng	81 - 85
4.2.12. Liệt hoàn toàn hai tay hoặc hai chân	86 - 90	4.5.4. Mức độ rất nặng	91 - 95
4.2.13. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nhẹ	21 - 25	4.6. Tổn thương não gây di chứng chức năng cơ quan khác (thị lực, thính lực... tính theo tỷ lệ tổn thương của cơ quan tương ứng)	
4.2.14. Liệt một tay hoặc một chân mức độ vừa	36 - 40	5. Tổn thương tủy	
4.2.15. Liệt một tay hoặc một chân mức độ nặng	51 - 55	5.1. Tổn thương tủy toàn bộ kiểu khoanh đoạn	
4.2.16. Liệt hoàn toàn một tay hoặc một chân	61 - 65	5.1.1. Tổn thương nón tủy không hoàn toàn	36 - 40
Ghi chú: Mục 4.2.9 đến 4.2.16: Liệt chi trên lấy tỷ lệ tối đa, liệt chi dưới lấy tỷ lệ tối thiểu		5.1.2. Tổn thương nón tủy toàn bộ (mất cảm giác vùng đáy chậu, rối loạn cơ tròn, không liệt hai chi dưới)	55
4.3. Rối loạn ngôn ngữ		5.1.3. Tổn thương tủy thất lưng toàn bộ kiểu khoanh đoạn	96
4.3.1. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nhẹ	16 - 20	5.1.4. Tổn thương tủy ngực toàn bộ kiểu khoanh đoạn	97
4.3.2. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ vừa	31 - 35	5.1.5. Tổn thương tủy cổ toàn bộ kiểu	99
4.3.3. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca mức độ nặng	41 - 45		
4.3.4. Mất vận động ngôn ngữ kiểu Broca	51 - 55		

57  
TỔ  
CỘNG  
CƠ  
BẮC  
XUÂN  
AM TỬ



khoanh đoạn		kinh cổ	
5.1.6. Tổn thương nửa tủy toàn bộ (hội chứng Brown-Sequard, tủy cổ C4 trở lên)	89	6.2.3. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất giữa	26 - 30
5.2. Tổn thương tủy gây liệt đơn thuần: Tỷ lệ tính theo Mục 4.2		6.2.4. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất dưới	46 - 50
5.3. Tổn thương tủy gây mất cảm giác kiểu đường dẫn truyền		6.2.5. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhất trên	51 - 55
5.3.1. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác ( nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống	26 - 30	6.2.6. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước trong	46 - 50
5.3.2. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác ( nông hoặc sâu) một bên từ ngực trở xuống (dưới khoanh đoạn ngực T5)	31 - 35	6.2.7. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì trước ngoài	46 - 50
5.3.3. Tổn thương tủy gây giảm cảm giác ( nông hoặc sâu) nửa người	31 - 35	6.2.8. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay - tổn thương thân nhì sau	51 - 55
5.3.4. Tổn thương tủy gây mất hoàn toàn cảm giác ( nông hoặc sâu) nửa người	45	6.2.9. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần kinh cánh tay	65
6. Tổn thương rễ, đám rối, dây thần kinh		6.2.10. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thất lưng (có tổn thương thần kinh đùi)	26 - 30
6.1. Tổn thương rễ thần kinh		6.2.11. Tổn thương hoàn toàn đám rối thất lưng	41 - 45
6.1.1. Tổn thương không hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	3 - 5	6.2.12. Tổn thương không hoàn toàn đám rối cùng	36 - 40
6.1.2. Tổn thương hoàn toàn một rễ (trừ các rễ C4, C5, C6,, C7, C8,, T1, L5, S1) một bên	9	6.2.13. Tổn thương hoàn toàn đám rối cùng	61
6.1.3. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	11 - 15	6.3. Tổn thương dây thần kinh một bên	
6.1.4. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: C4, C5, C6,, C7, C8,, T1 một bên	21	6.3.1. Tổn thương không hoàn toàn các dây thần kinh cổ	11 - 15
6.1.5. Tổn thương không hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	16 - 20	6.3.2. Tổn thương hoàn toàn các dây thần kinh cổ	21 - 25
6.1.6. Tổn thương hoàn toàn một trong các rễ: L5, S1 một bên	26 - 30	6.3.3. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh trên vai	3 - 5
6.1.7. Tổn thương không hoàn toàn đuôi ngựa (có rối loạn cơ tròn)	61 - 65	6.3.4. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh trên vai	11
6.1.8. Tổn thương hoàn toàn đuôi ngựa	90	6.3.5. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	3 - 5
6.2. Tổn thương đám rối thần kinh một bên		6.3.6. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh dưới vai	11
6.2.1. Tổn thương không hoàn toàn đám rối thần kinh cổ	11 - 15	6.3.7. Tổn thương không hoàn toàn dây	5 - 9
6.2.2. Tổn thương hoàn toàn đám rối thần	21 - 25		

C  
 NG  
 T  
 PH  
 HI  
 N TH  
 LIÊM



thần kinh ngực dài		6.3.29. Tổn thương nhánh thần kinh đùi	11 - 15
6.3.8. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh ngực dài	11 - 15	6.3.30. Tổn thương bán phần thần kinh đùi	21 - 25
Ghi chú: Mục 6.3.7 và 6.3.8 Nữ được tính tỷ lệ tối đa, Nam: tỷ lệ tối thiểu		6.3.31. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi	36 - 40
6.3.9. Tổn thương một dây thần kinh liên sườn	6 - 10	6.3.32. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh đùi - bì	1 - 3
6.3.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh mũ	16 - 20	6.3.33. Tổn thương hoàn toàn thần kinh đùi - bì	6 - 10
6.3.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh mũ	31 - 35	6.3.34. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh bịt	6 - 10
6.3.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh cơ bì	11 - 15	6.3.35. Tổn thương hoàn toàn thần kinh bịt	16 - 20
6.3.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cơ bì	26 - 30	6.3.36. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	5 - 9
6.3.14. Tổn thương nhánh thần kinh quay	11 - 15	6.3.37. Tổn thương hoàn toàn thần kinh sinh dục - đùi	11 - 15
6.3.15. Tổn thương bán phần thần kinh quay	26 - 30	6.3.38. Tổn thương nhánh thần kinh hông to	16 - 20
6.3.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh quay	41 - 45	6.3.39. Tổn thương bán phần thần kinh hông to	26 - 30
6.3.17. Tổn thương nhánh thần kinh trụ	11 - 15	6.3.40. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông to	41 - 45
6.3.18. Tổn thương bán phần thần kinh trụ	21 - 25	6.3.41. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo ngoài	6 - 10
6.3.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh trụ	31 - 35	6.3.42. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo ngoài	16 - 20
6.3.20. Tổn thương nhánh thần kinh giữa	11 - 15	6.3.43. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo ngoài	26 - 30
6.3.21. Tổn thương bán phần thần kinh giữa	21 - 25	6.3.44. Tổn thương nhánh thần kinh hông khoeo trong	6 - 10
6.3.22. Tổn thương hoàn toàn thần kinh giữa	31 - 35	6.3.45. Tổn thương bán phần thần kinh hông khoeo trong	11 - 15
6.3.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cánh tay bì trong	11 - 15	6.3.46. Tổn thương hoàn toàn thần kinh hông khoeo trong	21 - 25
6.3.24. Tổn thương hoàn toàn thần kinh cẳng tay bì trong	11 - 15	6.4. Tổn thương thần kinh sọ một bên	
6.3.25. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh móng trên và móng dưới	11 - 15	6.4.1. Tổn thương không hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	11 - 15
6.3.26. Tổn thương hoàn toàn thần kinh móng trên và móng dưới	21 - 25	6.4.2. Tổn thương hoàn toàn dây thần kinh sọ số I	21 - 25
6.3.27. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh da đùi sau	1 - 3	6.4.3. Tổn thương dây thần kinh sọ số II: Áp dụng theo mức độ giảm thị lực trong Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan Thị giác	
6.3.28. Tổn thương hoàn toàn thần kinh da đùi sau	6 - 10		

T.C.A  
Y  
N  
M  
NH  
- TP

ra



6.4.4. Tổn thương một nhánh thần kinh số III	11 - 15	kinh số XII một bên	
6.4.5. Tổn thương bán phần thần kinh số III	21 - 25	6.4.25. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số XII một bên	36 - 40
6.4.6. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số III	31 - 35	<b>II. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tim Mạch</b>	%
6.4.7. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số IV	3 - 5	1. Tổn thương Tim	
6.4.8. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số IV	11 - 15	1.1. Vết thương tổn thương van tim, cơ tim, vách tim	
6.4.9. Tổn thương một nhánh thần kinh số V	6 - 10	1.1.1. Đã điều trị ổn định, chưa có biến chứng	31 - 35
6.4.10. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số V	16 - 20	1.1.2. Có biến chứng nội khoa (Loạn nhịp, suy tim, phình hoặc giả phình thất...)	
6.4.11. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số V	26 - 30	1.1.2.1. Suy tim độ I hoặc các rối loạn nhịp tim điều trị nội khoa có kết quả	36 - 40
6.4.12. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số VI	6 - 10	1.1.2.2. Suy tim độ II	41 - 45
6.4.13. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số VI	16 - 20	1.1.2.3. Suy tim độ III hoặc rối loạn nhịp tim có chỉ định đặt máy tạo nhịp	61 - 65
6.4.14. Tổn thương nhánh thần kinh số VII	6 - 10	1.1.2.4. Suy tim độ IV	71 - 75
6.4.15. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số VII	16 - 20	1.2. Rối loạn nhịp tim sau chấn thương	
6.4.16. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số VII	26 - 30	1.2.1. Điều trị nội khoa kết quả tương đối tốt	21 - 25
6.4.17. Tổn thương thần kinh số VIII một bên: Áp dụng tỷ lệ di chứng Hội chứng Tiền đình và/hoặc mất thính lực		1.2.2. Điều trị nội khoa không kết quả có chỉ định điều trị can thiệp	
6.4.18. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số IX một bên	11 - 15	1.2.2.1. Kết quả tốt	21 - 25
6.4.19. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số IX một bên	21 - 25	1.2.2.2. Kết quả không tốt ảnh hưởng nhiều đến sinh hoạt	41 - 45
6.4.20. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số X một bên	11 - 15	1.2.3. Phải đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn	31 - 35
6.4.21. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số X một bên	21 - 25	1.3. Viêm màng ngoài tim co thắt, dày dính màng ngoài tim do chấn thương	
6.4.22. Tổn thương không hoàn toàn thần kinh số XI một bên	11 - 15	1.3.1. Điều trị nội khoa hoặc phẫu thuật đạt kết quả tương đối tốt ( $50\% \leq EF < 60\%$ )	31 - 35
6.4.23. Tổn thương hoàn toàn thần kinh số XI một bên	21 - 25	1.3.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
6.4.24. Tổn thương không hoàn toàn thần	21 - 25	1.4. Dị vật màng ngoài tim	
		1.4.1. Chưa gây tai biến	21 - 25
		1.4.2. Có tai biến phải phẫu thuật	
		1.4.2.1. Kết quả tốt ( $50\% \leq EF \leq 60\%$ )	36 - 40
		1.4.2.2. Kết quả hạn chế (EF dưới 50%)	41 - 45
		1.5. Dị vật cơ tim, vách tim, buồng tim, van tim	



1.5.1. Chưa gây biến chứng	41 - 45	2.2.1.5. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ từ ba chi trở lên	31 - 35
1.5.2. Gây tai biến (tắc mạch, nhồi máu cơ tim, loạn nhịp tim ...)		2.2.1.6. Kết quả xấu phải xử trí cắt cụt chi thì tính tỷ lệ phần chi cắt cụt tương ứng	
1.5.2.1. Kết quả điều trị ổn định từng đợt	61 - 65	2.2.2. Vết thương động mạch cảnh	
1.5.2.2. Kết quả điều trị hạn chế, đe dọa tính mạng	81	2.2.2.1. Chưa có rối loạn về huyết động	21 - 25
Ghi chú: Nếu các tổn thương ở Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 có suy tim thì áp dụng tỷ lệ mức độ suy tim		2.2.2.2. Có rối loạn về huyết động còn bù trừ	41 - 45
2. Tổn thương Mạch		2.2.2.3. Có rối loạn nặng về huyết động gây biến chứng ở các cơ quan mà động mạch chi phối: Áp dụng tỷ lệ tính theo các di chứng	
2.1. Phình động, tĩnh mạch chủ ngực, chủ bụng, hoặc thông động - tĩnh mạch chủ		2.3. Hội chứng Wolkman (co rút gân gấp dài các ngón tay do thiếu máu sau sang chấn, kèm theo có các dấu hiệu đau, phù nề, mất mạch quay) Tính theo tỷ lệ các ngón bị tổn thương theo tỷ lệ tổn thương tương ứng của hệ cơ xương khớp	
2.1.1. Chưa phẫu thuật	31 - 35	2.4. Giãn tĩnh mạch (là hậu quả của vết thương, chấn thương)	
2.1.2. Có biến chứng và có chỉ định phẫu thuật		2.4.1. Giãn tĩnh mạch chưa có biến chứng	11 - 15
2.1.2.1. Kết quả tốt	51 - 55	2.4.2. Phù và rối loạn dinh dưỡng, loét	21 - 25
2.1.2.2. Kết quả hạn chế có biến chứng một cơ quan	61 - 65	2.4.3. Biến chứng viêm tắc gây loét	31 - 35
2.1.2.3. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, có chỉ định mổ lại	81	<b>III. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Hô hấp</b>	%
2.1.2.4. Có nhiều nguy cơ đe dọa tính mạng, không có chỉ định mổ lại	81	Tổn thương xương ức	
2.1.2.5. Nếu tổn thương như các Mục 2.1.2.2; 2.1.2.3; 2.1.2.4 mà gây tổn thương tạng phải xử lý hoặc liệt hai chi thì khi tính tỷ lệ sẽ cộng thêm (cộng lùi) các tỷ lệ tương ứng		1.1. Tổn thương xương ức đơn thuần, không biến dạng hoặc biến dạng lồng ngực ít	11 - 15
2.2. Vết thương mạch máu lớn (Động mạch cảnh, động mạch cánh tay, động mạch chậu, động mạch đùi)		1.2. Tổn thương xương ức biến dạng lồng ngực nhiều	16 - 20
2.2.1. Ở các chi, đã xử lý		Tổn thương xương sườn và thần kinh liên sườn	
2.2.1.1. Kết quả tốt không có biểu hiện tắc mạch	6 - 10	2.1. Gãy một hoặc hai xương sườn, can tốt	3 - 5
2.2.1.2. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối một đến hai chi	11 - 15	2.2. Gãy một hoặc hai xương sườn can xấu hoặc gãy ba đến năm xương sườn, can tốt	6 - 9
2.2.1.3. Kết quả tương đối tốt có thiếu dưỡng nhẹ các cơ do động mạch chi phối từ ba chi trở lên	21 - 25	2.3. Gãy ba đến năm xương sườn, can xấu hoặc gãy sáu xương sườn trở lên, can tốt	11 - 15
2.2.1.4. Kết quả hạn chế có biểu hiện teo cơ một đến hai chi	21 - 25	2.4. Gãy sáu xương sườn trở lên, can xấu	16 - 20

57  
TỔ  
CỘT  
CỘ  
BẮC  
XUÂN  
TAM TỬ



2.5. Mất đoạn hoặc cắt bỏ một hoặc hai xương sườn	11 - 15	4.5. Tồn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần trên một phần hai diện tích hai phế trường	41 - 45
2.6. Mất đoạn hoặc cắt bỏ ba đến năm xương sườn	16 - 20	4.6. Tồn thương nhu mô phổi gây xẹp từ một đến hai phân thùy phổi	26 - 30
2.7. Mất đoạn hoặc cắt bỏ sáu xương sườn trở lên	21 - 25	4.7. Tồn thương nhu mô phổi gây xẹp từ ba phân thùy phổi trở lên	31 - 35
Ghi chú: - Tỷ lệ từ Mục 2.1 đến 2.7 đã tính tổn thương thần kinh liên sườn - Tỷ lệ từ Mục 2.2 đến 2.7 đã tính cả lồng ngực biến dạng		4.8. Mổ cắt phổi không điển hình (dưới một thùy phổi)	21 - 25
Tồn thương màng phổi		4.9. Mổ cắt từ một thùy phổi trở lên	31 - 35
3.1. Tồn thương màng phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	3 - 5	4.10. Mổ cắt bỏ toàn bộ một phổi	56 - 60
3.2. Dị vật màng phổi đơn thuần	16 - 20	Tồn thương khí quản, phế quản	
3.3. Dị vật màng phổi gây biến chứng dày dính phế mạc: Áp dụng tỷ lệ tổn thương màng phổi Mục 3.4 hoặc 3.5 hoặc 3.6 tùy thuộc mức độ biến chứng		Tồn thương khí quản, phế quản đơn thuần	16 - 20
3.4. Tồn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi dưới một phần tư diện tích hai phế trường	21 - 25	5.2. Tồn thương khí quản, phế quản gây khó thở, không rối loạn giọng nói, tiếng nói và/ hoặc không rối loạn thông khí phổi tắc nghẽn hoặc hỗn hợp	21 - 25
3.5. Tồn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	26 - 30	5.3. Tồn thương khí quản, phế quản đoạn trung thất gây khó thở và rối loạn giọng nói, tiếng nói	26 - 30
3.6. Tồn thương màng phổi di chứng dày dính màng phổi trên một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35	5.4. Mổ phục hồi khí quản, phế quản sau tổn thương khí quản, phế quản hoặc sau cắt thùy phổi	31 - 35
Tồn thương phổi		Tồn thương cơ hoành	
4.1. Tồn thương nhu mô phổi đơn thuần không phẫu thuật hoặc có phẫu thuật nhưng không để lại di chứng	6 - 10	Tồn thương cơ hoành, không phải can thiệp phẫu thuật, không có biến chứng	3 - 5
4.2. Dị vật đơn thuần nhu mô phổi	16 - 20	6.2. Tồn thương cơ hoành phải can thiệp bằng phẫu thuật, kết quả tốt	21 - 25
4.3. Tồn thương nhu mô phổi một bên đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần dưới một phần tư diện tích hai phế trường	26 - 30	6.3. Tồn thương cơ hoành phải can thiệp, kết quả không tốt phải phẫu thuật lại hoặc gây dày dính màng phổi	26 - 30
4.4. Tồn thương nhu mô phổi đã phẫu thuật, di chứng dày dính màng phổi đơn thuần từ một phần tư đến một phần hai diện tích hai phế trường	31 - 35	Rối loạn thông khí phổi	
		7.1. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nhẹ	11 - 15
		7.2. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ trung bình	16 - 20
		7.3. Rối loạn thông khí phổi hạn chế hoặc tắc nghẽn không hồi phục hoặc hỗn hợp mức độ nặng	31 - 35
		Tâm phế mạn tính	

C.  
NG  
T  
PH  
HI  
N TH  
LIÊM



8.1. Mức độ 1: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1) và/hoặc siêu âm tim và điện tim bình thường	16 - 20	2.1.4. Không biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa	41 - 45
8.2. Mức độ 2: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 1-2) và/hoặc có biến đổi hình thái hoặc chức năng tim phải trên siêu âm tim; điện tim bình thường và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	31 - 35	2.1.5. Có biến dạng dạ dày, có viêm phải điều trị nội khoa ổn định	46 - 50
8.3. Mức độ 3: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 3 trở lên) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim, siêu âm tim bình thường	51 - 55	2.1.6. Có loét, chảy máu phải điều trị nội khoa	51 - 55
8.4. Mức độ 4: có biểu hiện trên lâm sàng (độ 4) và/hoặc có biến đổi hình thái, chức năng tim phải trên siêu âm tim và/hoặc có biến đổi trên điện tim	81	2.2. Cắt đoạn dạ dày, sau phẫu thuật không có biến chứng	
<b>IV. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tiêu hóa</b>	%	2.2.1. Tổn thương phải cắt hai phần ba dạ dày	51 - 55
1. Tổn thương thực quản		2.2.2. Tổn thương phải cắt ba phần tư dạ dày trở lên	61 - 65
1.1. Khâu lỗ thủng thực quản không gây di chứng ảnh hưởng đến ăn uống	31	2.3. Cắt đoạn dạ dày (như trong Mục 2.2), có biến chứng phải phẫu thuật lại	71 - 75
1.2. Khâu lỗ thủng thực quản có di chứng gây ảnh hưởng đến ăn uống: chỉ ăn được thức ăn mềm	41 - 45	2.4. Cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng ruột non, cơ thể suy nhược nặng	81
1.3. Khâu lỗ thủng thực quản có biến chứng rò hoặc hẹp phải mổ lại, gây hẹp vĩnh viễn, chỉ ăn được chất lỏng	61 - 65	3. Tổn thương ruột non	
1.4. Chít hẹp thực quản do chấn thương (mọi nguyên nhân: bỏng, chấn thương..) gây chít hẹp phải mở thông dạ dày vĩnh viễn để ăn uống	71 - 75	3.1. Tổn thương gây thủng	
1.5. Phẫu thuật cắt thực quản		3.1.1. Thủng một hoặc hai lỗ đã xử trí	31 - 35
1.5.1. Cắt một phần thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)	61	3.1.2. Thủng từ ba lỗ trở lên đã xử trí	36 - 40
1.5.2. Cắt toàn bộ thực quản (bao gồm phẫu thuật dạ dày để tạo hình thực quản)		3.2. Tổn thương phải cắt đoạn ruột non dưới một mét	
2. Tổn thương dạ dày		3.2.1. Cắt đoạn hồng tràng	41 - 45
2.1. Thủng dạ dày đã xử lý		3.2.2. Cắt đoạn hồi tràng	51 - 55
2.1.1. Không gây biến dạng dạ dày	26 - 30	3.3. Tổn thương phải cắt bỏ ruột non dài trên một mét, có rối loạn tiêu hóa	
2.1.2. Có biến dạng dạ dày hình hai túi.	41 - 45	3.3.1. Cắt đoạn hồng tràng	51 - 55
2.1.3. Có viêm loét phải điều trị nội khoa		3.3.2. Cắt đoạn thuộc hồi tràng	61
		3.4. Tổn thương phải cắt bỏ gần hết ruột non có rối loạn tiêu hóa trầm trọng, ảnh hưởng nặng nề đến dinh dưỡng	91
		4. Tổn thương đại tràng	
		4.1. Tổn thương thủng đại tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
		4.1.1. Thủng một lỗ đã xử trí	36 - 40
		4.1.2. Thủng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
		4.1.3. Thủng đại tràng đã xử trí nhưng bị dò phải phẫu thuật lại nhưng không phải cắt đoạn đại tràng	51 - 55
		4.2. Tổn thương phải cắt đại tràng, không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn:	



4.2.1. Cắt đoạn đại tràng	51 - 55
4.2.2. Cắt nửa đại tràng phải	61 - 65
4.2.3. Cắt nửa đại tràng trái	71
4.2.4. Cắt toàn bộ đại tràng	81
4.3. Tồn thương cắt đoạn đại tràng phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
4.3.1. Cắt đoạn đại tràng	66 - 70
4.3.2. Cắt nửa đại tràng phải	75
4.3.3. Cắt nửa đại tràng trái	81
4.3.4. Cắt toàn bộ đại tràng	85
5. Tồn thương trực tràng	
5.1. Thùng trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.1.1. Thùng một lỗ đã xử trí	36 - 40
5.1.2. Thùng từ hai lỗ trở lên đã xử trí	46 - 50
5.1.3. Thùng trực tràng đã xử trí nhưng còn bị dò kéo dài	51 - 55
5.2. Tồn thương phải cắt trực tràng không làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.2.1. Tồn thương phải cắt bỏ một phần trực tràng	51 - 55
5.2.2. Tồn thương phải cắt bỏ hoàn toàn trực tràng	61 - 65
5.3. Tồn thương trực tràng đã xử trí và phải làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	
5.3.1. Thùng trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	61 - 65
5.3.2. Tồn thương phải cắt trực tràng có làm hậu môn nhân tạo vĩnh viễn	71 - 75
6. Tồn thương hậu môn	
6.1. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, không gây rối loạn đại tiện	21 - 25
6.2. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn đã xử trí lần đầu, có di chứng gây rối loạn đại tiện	
6.2.1. Táo bón hoặc khó đại tiện	31 - 35
6.2.2. Đại tiện không tự chủ	41 - 45
6.3. Tồn thương cơ thắt hậu môn, ống hậu môn gây dò phải phẫu thuật lại	

6.3.1. Phẫu thuật có kết quả	31 - 35
6.3.2. Không có kết quả	51 - 55
7. Tồn thương gan, mật	
7.1. Đụng dập gan, điều trị bảo tồn bằng nội khoa kết quả tốt	6 - 10
7.2. Phẫu thuật khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe gan sau chấn thương, vết thương	
7.2.1. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của một thùy gan	36 - 40
7.2.2. Khâu vỡ gan hoặc phẫu thuật áp xe của hai thùy gan	41 - 45
7.3. Cắt bỏ gan	
7.3.1. Cắt bỏ một phần thùy gan phải hoặc phần thùy IV	46 - 50
7.3.2. Cắt bỏ gan trái hoặc gan phải	61
7.3.3. Cắt bỏ gan phải, có rối loạn chức năng gan	71
7.4. Dị vật nằm trong nhu mô gan	
7.4.1. Chưa gây tai biến	11 - 15
7.4.2. Phẫu thuật nhưng không lấy được dị vật và không phải làm thủ thuật khác	41
7.5. Tồn thương cắt bỏ túi mật	31
7.6. Mổ xử lý ống mật chủ	
7.6.1. Kết quả tốt	31 - 35
7.6.2. Kết quả không tốt	41 - 45
7.6.3. Phẫu thuật xử lý ống mật chủ và cắt bỏ túi mật	61
7.7. Phẫu thuật nối túi mật - ruột non hay nối ống mật ruột non	61
7.8. Phẫu thuật đường mật nhiều lần do dò mật, tắc mật	71 - 75
8. Tồn thương tụy	
8.1. Tồn thương tụy phải khâu	
8.1.1. Khâu đuôi tụy	31 - 35
8.1.2. Khâu thân tụy	36 - 40
8.1.3. Khâu đầu tụy	41 - 45
8.2. Tồn thương phải phẫu thuật nối ống tụy - ruột non	51 - 55





8.3. Tồn thương phải phẫu thuật cắt tụy	
8.3.1. Cắt đuôi tụy kết quả tốt	41 - 45
8.3.2. Cắt đuôi tụy biến chứng dò phải phẫu thuật lại, điều trị có kết quả, thể trạng không suy mòn	61
8.3.3. Phẫu thuật cắt khối tá tụy ảnh hưởng nhiều đến dinh dưỡng, thể trạng gầy	81
8.3.4. Phẫu thuật cắt khối tá tụy biến chứng dò kéo dài sau phẫu thuật, điều trị ít kết quả, thể trạng rất gầy, suy mòn	85
9. Tồn thương lách	
9.1. Tồn thương rách, vỡ lách, phẫu thuật điều trị vẫn bảo tồn được lách	21 - 25
9.2. Cắt lách Nếu cắt lách gây biến chứng thiếu máu thì cộng lùi với tỷ lệ thiếu máu	31 - 35
10. Các tổn thương khác của hệ Tiêu hóa	
10.1. Phẫu thuật thăm dò ổ bụng do tổn thương hoặc lấy dị vật	
10.1.1. Thăm dò đơn thuần hoặc lấy được dị vật trong ổ bụng, không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	21 - 25
10.1.2. Không lấy được dị vật trong ổ bụng và không phải can thiệp vào các cơ quan, phủ tạng	26 - 30
10.2. Sau phẫu thuật ổ bụng (đã xác định tỷ lệ) nhưng có biến chứng dính tắc ruột ... phải phẫu thuật lại	
10.2.1. Mổ gỡ dính lần thứ nhất	21 - 25
10.2.2. Mổ gỡ dính lần thứ hai	31 - 35
10.2.3. Mổ gỡ dính từ lần ba trở lên	41 - 45
10.3. Phẫu thuật xử trí tổn thương ở mạc nối, mạc treo	
10.3.1. Khâu cầm máu đơn thuần	26 - 30
10.3.2. Khâu cầm máu và cắt một phần mạc nối	31
10.4. Tồn thương do vết thương phá hủy cơ thành bụng đơn thuần, phải phẫu thuật tái tạo lại thành bụng	
10.4.1. Phẫu thuật kết quả tốt	21 - 25
10.4.2. Sau phẫu thuật còn sa lòi thành bụng	26 - 30

10.4.3. Sau phẫu thuật còn thoát vị thành bụng	31 - 35
<b>V. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục</b>	%
1. Thận	
1.1. Chấn thương đụng dập thận: (Đã được điều trị bảo tồn không có biến chứng)	
1.1.1. Một thận	6 - 10
1.1.2. Hai thận	11 - 15
1.2. Chấn thương thận gây xơ teo mất chức năng một thận	
1.2.1. Thận bên kia bình thường, không suy thận	35
1.2.2. Thận bên kia không bình thường và/hoặc suy thận: Tỷ lệ Mục 1.2.1 cộng lùi tỷ lệ bệnh, tật của thận	
1.3. Chấn thương thận - Mổ cắt thận	
1.3.1. Cắt bỏ một phần thận, thận còn lại bình thường	21 - 25
1.3.2. Cắt bỏ một thận, thận còn lại bình thường	45
1.3.3. Cắt bỏ thận, thận còn lại có bệnh, tật: Tỷ lệ Mục 1.5.1 hoặc 1.3.2 cộng lùi tỷ lệ bệnh tật của thận còn lại	
1.4. Dị vật trong thận chưa lấy ra	
1.4.1. Dị vật ở một thận, chưa biến chứng	11 - 15
1.4.2. Dị vật ở hai thận, chưa gây biến chứng	21 - 25
1.4.3. Dị vật ở thận gây biến chứng: Tỷ lệ Mục 1.6.1 hoặc 1.6.2 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	
2. Niệu quản (một bên)	
2.1. Tổn thương niệu quản cắt dưới 5cm đã phẫu thuật phục hồi có kết quả	21 - 25
2.2. Tổn thương niệu quản cắt từ 5cm trở lên	
2.2.1. Phải mổ tạo hình niệu quản không có biến chứng	26 - 30
2.2.2. Phải mổ tạo hình niệu quản có biến chứng: Tỷ lệ Mục 2.2.1 cộng lùi tỷ lệ biến chứng	

57  
TỔ  
CƠ  
CỒ  
BẮC  
XUÂN  
M TỬ



3. Bàng quang		9.1. Mất một vú	26 - 30
3.1. Tồn thương bàng quang đã phẫu thuật kết quả tốt	26 - 30	9.2. Mất hai vú	41 - 45
3.2. Tồn thương bàng quang sau điều trị có di chứng: "hội chứng bàng quang nhỏ" (dung tích dưới 100ml)	41 - 45	10. Ống dẫn tinh, Vòi trứng	
3.3. Tạo hình bàng quang mới	45	10.1. Đứt một bên	5 - 9
3.4. Đặt dẫn lưu bàng quang vĩnh viễn	61	10.2. Đứt cả hai bên	
4. Niệu đạo		10.2.1. Đã có con	15
4.1. Điều trị kết quả tốt	11 - 15	10.2.2. Chưa có con	36 - 40
4.2. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại có kết quả	31 - 35	11. Vết thương âm hộ, âm đạo và sẹo co kéo	
4.3. Phục hồi không tốt phải nong hoặc can thiệp tạo hình lại không kết quả	41 - 45	11.1. Trên 50 tuổi	21
5. Tầng sinh môn		11.2. Dưới 50 tuổi	31 - 35
5.1. Điều trị kết quả tốt	1 - 5	<b>VI. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Cơ - Xương - Khớp</b>	%
5.2. Có biến chứng rò bàng quang - âm đạo hay niệu đạo, trực tràng		I. Cánh tay và khớp vai	
5.2.1. Phẫu thuật kết quả tốt	11 - 15	1.1. Cụt hai chi trên	
5.2.2. Phải mổ lại lần hai kết quả hạn chế	31 - 35	1.1.1. Tháo hai khớp cổ tay (hoặc cụt hai bàn tay)	82
5.2.3. Mổ lại trên hai lần nhưng không kết quả	51 - 55	1.1.2. Cụt 1/3 trên cẳng tay một bên và 1/3 giữa cẳng tay bên kia	83
6. Tinh hoàn, Buồng trứng		1.1.3. Cụt 1/3 giữa hai cẳng tay	83
6.1. Mất một bên	11 - 15	1.1.4. Cụt 1/3 trên hai cẳng tay	84
6.2. Mất cả hai bên	36 - 40	1.1.5. Tháo hai khớp khuỷu tay	85
7. Dương vật		1.1.6. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	85
7.1. Một phần dương vật	21 - 25	1.1.7. Cụt 1/3 giữa một cánh tay và 1/3 trên một cẳng tay bên kia	86
7.2. Mất hoàn toàn dương vật	41	1.1.8. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 giữa một cẳng tay còn lại	87
7.3. Sẹo dương vật		1.1.9. Cụt 1/3 trên một cánh tay một bên và 1/3 trên một cẳng tay còn lại	88
7.3.1. Gây co kéo dương vật	11 - 15	1.1.10. Cụt hai cánh tay từ 1/3 giữa - 1/3 dưới	89
7.3.2. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả tốt	11 - 15	1.1.11. Cụt hai cánh tay từ 1/3 trên trở lên.	91
7.3.3. Lóc da dương vật phải ghép da kết quả không tốt	21	1.1.12. Tháo hai khớp vai	95
8. Cắt tử cung bán phần hoặc hoàn toàn		1.2. Cụt hai chi: một chi trên và một dưới, cùng bên hoặc khác bên	
8.1. Đã có con	41	1.2.1. Cụt một cẳng tay và một cẳng chân (bất kì đoạn nào kể từ tháo khớp cổ tay hoặc tháo khớp cổ chân trở lên)	83
8.2. Chưa có con	51 - 55		
9. Vú			

C  
NG T  
PH  
HI  
TH  
TIEM



1.2.2. Cụt 1/3 giữa một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 dưới một cẳng chân (hoặc cẳng tay)	84	1.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, cánh tay cử động tương đối bình thường	11 - 15
1.2.3. Cụt 1/3 trên một cánh tay (hoặc đùi) và 1/3 trên một cẳng chân (hoặc một cẳng tay)	86	1.7.2. Can liền xấu, trục hơi lệch, không ngắn chi	21 - 25
1.2.4. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 giữa đùi, hoặc ngược lại	88	1.7.3. Can liền xấu, trục lệch, ngắn chi, teo cơ do giảm vận động	
1.2.5. Cụt 1/3 trên một cánh tay và 1/3 trên một đùi	91	1.7.3.1. Ngắn dưới 3cm	26 - 30
1.2.6. Tháo khớp vai và tháo một khớp háng cùng hoặc khác bên	95	1.7.3.2. Ngắn từ 3cm trở lên	31 - 35
1.3. Cụt một chi trên và mù một mắt		1.7.4. Can xấu, hai đầu gãy chồng nhau	41
1.3.1 Tháo khớp cổ tay và mù một mắt	82	1.8. Gãy đầu dưới xương cánh tay một bên	
1.3.2. Cụt một cẳng tay và mù hoàn toàn một mắt	83	1.8.1. Gãy trên lồi cầu hoặc gãy giữa hai lồi cầu, hạn chế gấp, duỗi khớp khuỷu	21 - 25
1.3.3. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	84	1.8.2. Gãy như Mục 1.8.1, nhưng can liền xấu, di lệch dẫn đến hậu quả cứng, hàn khớp khuỷu: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp khuỷu	
1.3.4. Cụt một cánh tay và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	86	1.8.3. Mẻ hoặc rạn lồi cầu đơn thuần, không ảnh hưởng đến khớp	3 - 5
1.3.5. Tháo khớp một vai và mù một mắt	87	1.9. Mất đoạn xương cánh tay tạo thành khớp giả	
1.3.6. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	93	1.9.1. Khớp giả chặt	31 - 35
1.3.7. Tháo khớp một vai và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95	1.9.2. Khớp giả lỏng	41 - 44
1.4. Tháo một khớp vai	72	1.10. Tổn thương khớp vai một bên	
1.5. Cụt một cánh tay		1.10.1. Mức độ hạn chế các động tác ít (hạn chế 1 - 2/7 động tác)	11 - 15
1.5.1. Đường cắt 1/3 giữa	61 - 65	1.10.2. Mức độ hạn chế các động tác rất nhiều, kèm theo teo cơ (hạn chế 3 - 5/7 động tác)	21 - 25
1.5.2. Đường cắt 1/3 trên	66 - 70	1.10.3. Cứng khớp vai gần hoàn toàn	31 - 35
1.6. Gãy đầu trên xương cánh tay (từ cổ giải phẫu trở lên)		1.11. Cứng khớp vai hoàn toàn	
1.6.1. Vỡ, tiêu chỏm đầu xương cánh tay hậu quả hàn khớp vai hoặc lũng liêng (chụp phim Xquang xác định)	41 - 45	1.11.1. Tư thế thuận: tư thế nghỉ - 0°	46 - 50
1.6.2. Can liền tốt, nhưng có teo cơ và hạn chế động tác khớp vai mức độ vừa	21 - 25	1.11.2. Tư thế không thuận: Ra trước, ra sau, gơ ngang và lên cao	51 - 55
1.6.3. Can liền xấu, teo cơ Delta, đai vai và cánh tay, hạn chế động tác khớp vai nhiều	31 - 35	1.12. Sai khớp vai cũ dễ tái phát (không còn điều trị hoặc điều trị không kết quả)	21 - 25
1.7. Gãy thân xương cánh tay một bên		1.13. Cứng nhiều khớp lớn chi trên	
		1.13.1. Vừa cứng khớp vai vừa cứng khớp khuỷu một bên ở tư thế bất lợi về chức năng	51 - 55

T.C.A  
M  
NH  
TP.

neu



1.13.2. Cứng cả ba khớp: vai - khuỷu - cổ tay	61	2.5.5. Cứng khớp cổ tay tư thế còn lại	26 - 30
2. Cẳng tay và khớp khuỷu tay		2.6. Gãy thân xương quay	
2.1. Tháo một khớp khuỷu	61	2.6.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi, chức năng cẳng tay tương đối bình thường	6 - 10
2.2. Cụt một cẳng tay		2.6.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc chi bị ngắn trật khớp quay - trụ và hạn chế chức năng sấp - ngửa	21 - 25
2.2.1. Đường cắt 1/3 giữa	51 - 55	2.6.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả xương quay	
2.2.2. Đường cắt 1/3 trên	56 - 60	2.6.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.3. Cứng một khớp khuỷu		2.6.3.2. Khớp giả lỏng	21 - 25
2.3.1. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 5° đến 145°	11 - 15	2.7. Gãy đầu trên xương quay có di chứng làm trở ngại gấp - duỗi khớp khuỷu và hạn chế sấp, ngửa cẳng tay, kèm theo teo cơ	21 - 25
2.3.2. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 45° đến 90°	26 - 30	2.8. Gãy đầu dưới xương quay (kiểu Pouteau - Colles)	
2.3.3. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng 0° đến 45°	31 - 35	2.8.1. Kết quả điều trị tốt, di chứng không đáng kể	8
2.3.4. Cẳng tay gấp - duỗi được trong khoảng trên 100° đến 150°	51 - 55	2.8.2. Hạn chế vận động cẳng tay, cổ tay	11 - 15
2.4. Gãy hai xương cẳng tay		2.9. Gãy thân xương trụ	
2.4.1. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả hai xương		2.9.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức năng cẳng tay không bị ảnh hưởng	6 - 10
2.4.1.1. Khớp giả chặt	26 - 30	2.9.2. Can liền xấu, trục lệch hoặc hai đầu gãy dính với xương quay làm mất chức năng sấp, ngửa cẳng tay	21 - 25
2.4.1.2. Khớp giả lỏng	31 - 35	2.9.3. Không liền xương hoặc mất đoạn xương tạo thành khớp giả	
2.4.2. Can liền tốt trục thẳng, chức năng cẳng tay gần như bình thường	6 - 10	2.9.3.1. Khớp giả chặt	11 - 15
2.4.3. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 3 cm	26 - 30	2.9.3.2. Khớp giả lỏng	16 - 20
2.4.4. Xương liền xấu, trục lệch, chi ngắn trên 3 cm, ảnh hưởng đến chức năng sấp - ngửa cẳng tay và vận động của khớp cổ tay	31 - 35	2.10. Gãy mỏm khuỷu xương trụ gây hậu quả biến dạng khớp khuỷu, cứng khớp: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.4.5. Bốn đầu xương gãy dính nhau, can xấu, mất sấp ngửa cẳng tay, teo cơ	31 - 35	2.11. Gãy 1/3 trên xương trụ và trật khớp đầu trên xương quay (gãy kiểu Monteggia) để lại di chứng cứng khớp khuỷu hạn chế sấp - ngửa cẳng tay: Áp dụng theo tổn thương khớp khuỷu	
2.5. Gãy đầu dưới cả hai xương cẳng tay sát cổ tay		2.12. Gãy rời mỏm trâm quay hoặc trâm trụ làm yếu khớp cổ tay	6 - 10
2.5.1. Hạn chế chức năng khớp cổ tay ít và vừa (1 đến 2/5 động tác cổ tay)	11 - 15	3. Bàn tay và khớp cổ tay	
2.5.2. Hạn chế chức năng khớp cổ tay nhiều (trên 3 động tác cổ tay)	21 - 25	3.1. Tháo khớp cổ tay một bên	52
2.5.3. Cứng khớp cổ tay tư thế cơ năng (0°)	21 - 25		
2.5.4. Cứng khớp cổ tay tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35		



3.2. Cứng khớp cổ tay do chấn thương (các ngón tay vẫn bình thường)		4.2.4. Vừa bị mất bốn ngón tay vừa tổn thương (gãy, khuyết...) từ một đến ba xương bàn tay	45 - 47
3.2.1. Cổ tay ở tư thế cơ năng ( $0^\circ$ )	21 - 25	4.3. Cụt (mất) ba ngón tay của một bàn tay	
3.2.2. Cổ tay ở tư thế gấp hoặc ngửa tối đa	31 - 35	4.3.1. Mất ngón I và hai ngón khác	
3.2.3. Cổ tay ở tư thế khác (không phải tư thế cơ năng hoặc gấp, ngửa tối đa)	26 - 30	4.3.1.1. Mất các ngón I + II + III	41
3.3. Gãy, vỡ xương hoặc trật khớp cũ khớp xương cổ tay một bên		4.3.1.2. Mất các ngón I + II + IV	39
3.3.1. Di chứng ảnh hưởng ít đến động tác khớp cổ tay	5 - 9	4.3.1.3. Mất các ngón I + II + V	39
3.3.2. Gây cứng khớp cổ tay: Áp dụng theo Mục 3.2		4.3.1.4. Mất các ngón I + III + IV	37
3.4. Gãy xương bàn tay		4.3.1.5. Mất các ngón I + III + V	35
3.4.1. Gãy một - hai xương bàn tay, nếu bàn tay không bị biến dạng và không hạn chế chức năng bàn tay - ngón tay	6 - 10	4.3.1.6. Mất các ngón I + IV + V	35
3.4.2. Gãy trên hai xương bàn tay, hoặc trường hợp gãy can xương xấu, bàn tay biến dạng, ảnh hưởng nhiều đến chức năng bàn tay, ngón tay	16 - 20	4.3.2. Mất ngón II và hai ngón khác (còn lại ngón I)	
3.4.3. Mất đoạn xương nhiều xương bàn tay làm bàn tay biến dạng và gây hạn chế chức năng nhiều	21 - 25	4.3.2.1. Mất các ngón II + III + IV	31
4. Ngón tay		4.3.2.2. Mất các ngón II + III + V	31
4.1. Cụt (mất) năm ngón tay của một bàn tay		4.3.2.3. Mất các ngón II + IV + V	29
4.1.1. Cụt (mất) năm ngón tay	47	4.3.3. Mất các ngón III + IV + V	25
4.1.2. Trường hợp cắt rộng đến xương bàn tay	50	4.3.4. Cắt cụt ba ngón tay kèm tổn thương một đến ba xương bàn tương ứng thì được cộng thêm 4- 6 % (cộng lùi)	
4.2. Cụt (mất) bốn ngón của một bàn tay		4.4. Cụt (mất) hai ngón tay của một bàn tay	
4.2.1. Mất ngón cái (I), ngón trỏ (II), ngón giữa (III) và ngón tay đeo nhẫn (IV): I + II + III + IV	45	4.4.1. Mất ngón I và một ngón khác	
4.2.2. Mất ngón tay cái và ba ngón khác		4.4.1.1. Mất ngón I và ngón II	35
4.2.2.1. Mất các ngón I + II + III + IV (còn lại ngón V)	43	4.4.1.2. Mất ngón I và ngón III	33
4.2.2.2. Mất các ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	43	4.4.1.3. Mất ngón I và ngón IV	32
4.2.2.3. Mất các ngón I + III + IV + V (còn lại ngón II)	43	4.4.1.4. Mất ngón I và ngón V	31
4.2.3. Mất bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	41	4.4.2. Mất ngón II và một ngón khác (trừ ngón I)	
		4.4.2.1. Mất ngón II và ngón III	25
		4.4.2.2. Mất ngón II và ngón IV	23
		4.4.2.3. Mất ngón II và ngón V	21
		4.4.3. Mất ngón tay III và ngón IV	19
		4.4.4. Mất ngón tay III và ngón V	18
		4.4.5. Mất ngón IV và ngón út V	18
		Mất hai ngón tay kèm theo tổn thương xương bàn tương ứng được cộng thẳng 2 - 4 % vào tỷ lệ mất ngón	

57  
 T  
 C  
 C  
 B  
 X  
 V  
 M  
 T



4.5. Cụt (mất) một ngón tay		4.5.4.6. Mất trọn ngón IV	8 - 10
4.5.1. Ngón I (ngón cái)		4.5.4.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.1.1. Cứng khớp liên đốt	6 - 8	4.5.5. Ngón V (ngón tay út)	
4.5.1.2. Hàn khớp đốt - bàn	11 - 15	4.5.5.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 2
4.5.1.3. Mất xương tạo thành khớp giả ngón cái	11 - 15	4.5.5.2. Hàn khớp đốt ngón - bàn	3 - 4
4.5.1.4. Mất đốt ngoài (đốt hai)	11 - 15	4.5.5.3. Cứng các khớp liên đốt	5 - 6
4.5.1.5. Mất trọn ngón I (tháo khớp ngón - bàn)	21 - 25	4.5.5.4. Mất đốt ba	1 - 3
4.5.1.6. Mất trọn ngón và một phần xương bàn I	26 - 30	4.5.5.5. Mất đốt hai và ba	4 - 5
4.5.2. Ngón II (ngón trỏ)		4.5.5.6. Mất trọn ngón V (tháo khớp ngón - bàn)	6 - 8
4.5.2.1. Cứng một khớp liên đốt	3 - 5	4.5.5.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15
4.5.2.2. Cứng khớp đốt - bàn	7 - 9	4.6. Cụt nhiều ngón tay của hai bàn tay	
4.5.2.3. Cứng các khớp liên đốt	11 - 12	4.6.1. Cụt hai ngón I (ngón tay cái)	36 - 40
4.5.2.4. Mất đốt ba	3 - 5	4.6.2. Cụt hai ngón II	21 - 25
4.5.2.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	6 - 8	4.6.3. Cụt hai ngón III	16 - 20
4.5.2.6. Mất trọn ngón II (tháo khớp ngón - bàn)	11 - 15	4.6.4. Chấn thương cắt cụt hai ngón IV	16 - 20
4.5.2.7. Mất trọn ngón II và một phần xương bàn	16 - 20	4.6.5. Chấn thương cắt cụt hai ngón V	16 - 20
4.5.3. Ngón III (ngón giữa)		4.6.6. Cụt ngón I, ngón II và ngón III bàn tay phải (tay thuận) và cụt ngón I, ngón II bàn tay trái (tay không thuận)	61
4.5.3.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3	4.7. Gãy xương một đốt ngón tay	1
4.5.3.2. Cứng khớp đốt - bàn	5 - 6	5. Xương đòn và xương bả vai	
4.5.3.3. Cứng các khớp liên đốt	7 - 9	5.1. Gãy xương đòn (1/3 ngoài, giữa hoặc trong)	
4.5.3.4. Mất đốt ba	1 - 3	5.1.1. Can liền tốt, không di chứng	6 - 10
4.5.3.5. Mất hai đốt ngoài (đốt 2 và 3)	4 - 6	5.1.2. Can liền xấu, gồ, cứng vai và đau ảnh hưởng đến gánh, vác	16 - 20
4.5.3.6. Mất trọn ngón III (tháo khớp ngón - bàn)	8 - 10	5.2. Mất đoạn xương gây khớp giả xương đòn	16 - 20
4.5.3.7. Mất trọn ngón và một phần xương bàn tương ứng	11 - 15	5.3. Sai khớp đòn - mỏm - bả	11 - 15
4.5.4. Ngón IV (ngón đeo nhẫn)		5.4. Sai khớp ức - đòn	11 - 15
4.5.4.1. Cứng một khớp liên đốt	1 - 3	5.5. Gãy xương bả vai một bên do chấn thương	
4.5.4.2. Cứng khớp ngón - bàn	4 - 5	5.5.1. Gãy, vỡ hoặc có lỗ khuyết ở thân xương	6 - 10
4.5.4.3. Cứng các khớp liên đốt	6 - 8	5.5.2. Gãy vỡ ở ngành ngang	11 - 15
4.5.4.4. Mất đốt ba	1 - 3		
4.5.4.5. Mất hai đốt ngoài của ngón IV (đốt 2 và 3)	4 - 6		

- C  
NG  
PHI  
O HI  
IN TH  
LIÊN



5.5.3. Gãy vỡ phần ổ khớp vai		6.4.3. Đường cắt ở ngang máu chuyên lớn	68 - 69
5.5.3.1. Vỡ ổ khớp vai đơn thuần, chỏm xương cánh tay không bị tổn thương nhưng để lại hậu quả dễ trật khớp vai	16 - 20	6.5. Gãy đầu trên xương đùi	
5.5.3.2. Vỡ ổ khớp kèm tổn thương chỏm gây hậu quả cứng, hàn khớp vai: Áp dụng tổn thương khớp vai		6.5.1. Can liền tốt, trục thẳng, nhưng có teo cơ	26 - 30
6. Đùi và khớp háng		6.5.2. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều, chi ngắn dưới 4cm, chức năng khớp háng bị hạn chế	31 - 35
6.1. Cụt hai chi dưới		6.5.3. Can liền xấu, trục lệch, cơ teo nhiều chi ngắn trên 4cm	41 - 45
6.1.1. Tháo hai khớp cổ chân	81	6.5.4. Gãy cổ xương đùi gây tiêu chỏm	51
6.1.2. Cụt 1/3 giữa hai cẳng chân	83	6.5.5. Mất đoạn xương hoặc không liền xương tạo thành khớp giả cổ xương đùi	
6.1.3. Cụt 1/3 trên hai cẳng chân	84	6.5.5.1. Khớp giả chặt	41 - 45
6.1.4. Tháo khớp gối hai bên	85	6.5.5.2. Khớp giả lỏng lẻo	51
6.1.5. Cụt 1/3 giữa một đùi và 1/3 giữa cẳng chân bên kia	85	6.6. Trật khớp háng hoặc gãy cổ xương đùi, đã phẫu thuật thay chỏm nhân tạo	35
6.1.6. Cụt 1/3 trên đùi một bên và 1/3 trên một cẳng chân còn lại	86	6.7. Gãy thân xương đùi ở 1/3 giữa hoặc dưới đã điều trị ổn định	
6.1.7. Cụt 1/3 trên một đùi một bên và 1/3 dưới đùi còn lại	87	6.7.1. Can liền tốt, trục thẳng, chức phận chi bình thường	21
6.1.8. Cụt hai đùi từ 1/3 giữa	87	6.7.2. Can liền xấu, trục lệch	26 - 30
6.1.9. Cụt hai đùi từ 1/3 trên	91	6.7.3. Can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 4cm	31 - 35
6.1.10. Cụt ngang máu chuyên hai đùi	92	6.7.4. Can xấu, trục lệch, chi ngắn trên 4cm	41
6.1.11. Tháo hai khớp háng	95	6.8. Gãy đầu dưới xương đùi gần sát lồi cầu sau điều trị có di chứng hạn chế vận động khớp gối: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp gối Mục 7.11 trong bảng này	
6.2. Cụt một chi dưới và mù một mắt		6.9. Sai khớp háng kết quả điều trị	
6.2.1. Cụt một cẳng chân và khoét bỏ một nhãn cầu	85	6.9.1. Tốt	6 - 10
6.2.2. Cụt một đùi và mù một mắt	87	6.9.2. Gây lỏng khớp háng	21 - 25
6.2.3. Tháo bỏ một khớp háng và mù một mắt	88	6.10. Cứng một khớp háng sau chấn thương	
6.2.4. Cụt một đùi và khoét bỏ một nhãn cầu	91	6.10.1. Chi ở tư thế thẳng trục	
6.2.5. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu lắp được mắt giả	91	6.10.1.1. Từ 0 - 90°	21 - 25
6.2.6. Tháo một khớp háng và khoét bỏ một nhãn cầu không lắp được mắt giả	95	6.10.1.2. Từ 0 đến 60°	31 - 35
6.3. Tháo một khớp háng	72	6.10.1.3. Từ 0 đến 30°	41 - 45
6.4. Cụt một đùi		6.10.2. Chi ở tư thế vẹo hoặc gấp kèm theo	
6.4.1. Đường cắt ở 1/3 giữa	65		
6.4.2. Đường cắt ở 1/3 trên	67		

T. C. U.  
 Y  
 M  
 ANH  
 TP



6.10.2.1. Từ 0 đến 90°	31 - 35	7.4.2. Khớp giả hai xương lộng, chi ngắn trên 5cm	41 - 45
6.10.2.2. Từ 0 đến 60°	41 - 45	7.5. Gãy thân xương chày một chân	
6.10.2.3. Từ 0 đến 30°	46 - 50	7.5.1. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can tốt, trục thẳng, không ngắn chi	11 - 15
6.11. Cứng hoàn toàn một khớp háng sau chấn thương	51 - 55	7.5.2. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn dưới 2cm	16 - 20
6.12. Chấn thương để lại hậu quả cứng hai, ba khớp lớn chi dưới		7.5.3. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	21 - 25
6.12.1. Cứng một khớp háng và một khớp gối	61 - 65	7.5.4. Gãy thân xương chày ở bất kể đoạn nào, can xấu, trục lệch, chi ngắn từ 5cm trở lên	26 - 30
6.12.2. Cứng một khớp gối và một khớp cổ chân	41 - 45	7.5.5. Gãy thân xương chày đã liền nhưng thân xương có ổ khuyết lớn	21 - 25
6.12.3. Cứng ba khớp lớn (háng, gối)	66 - 70	7.6. Mất đoạn xương chày tạo thành khớp giả	
6.12.4. Cứng ba khớp háng, gối và cổ chân	61 - 65	7.6.1. Khớp giả chặt	21 - 25
6.12.5. Cứng ba khớp (gối và cổ chân)	61 - 65	7.6.2. Khớp giả lỏng	31 - 35
7. Căng chân và khớp gối		7. Gãy 7.7. Gãy hoặc vỡ mâm chày	
7.1. Tháo một khớp gối	61	7.7.1. Điều trị phục hồi tốt, khớp gối không cứng	15
7.2. Cụt một căng chân		7.7.2. Di chứng cứng khớp gối hoặc hàn khớp: Áp dụng tổn thương khớp gối	
7.2.1. Cụt ở 1/3 trên, nếu khớp gối bình thường		7.8. Gãy hoặc vỡ lồi củ trước mâm chày	6 - 10
7.2.1.1. Lắp được chân giả	51	7.9. Gãy thân xương mác một chân	
7.2.1.2. Không lắp được chân giả	55	7.9.1. Đường gãy ở 1/3 giữa hoặc trên, can liền tốt	3 - 5
7.2.2. Cụt ở 1/3 giữa hoặc dưới		7.9.2. Gãy đầu trên xương mác, can xấu	5 - 7
7.2.2.1. Đã lắp chân giả đi lại tốt	41 - 45	7.9.3. Gãy kiểu Dupuytren (đầu dưới xương mác), can xấu	
7.2.2.2. Không lắp được chân giả hoặc đi chân giả đau, khó	46 - 50	7.9.3.1. Hạn chế nhẹ khớp cổ chân	6 - 10
7.3. Gãy hai xương căng chân		7.9.3.2. Cổ chân bị cứng khớp nhẹ	11 - 15
7.3.1. Can liền tốt, trục thẳng, không ngắn chi	16 - 20	7.10. Mất đoạn xương mác hoặc tháo bỏ xương mác	11 - 15
7.3.2. Can xương xấu, hoặc can dính hai xương, căng chân bị vẹo và ngắn dưới 2cm	21 - 25	7.11. Vết thương, chấn thương khớp gối dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.3.3. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 2cm đến dưới 5cm	26 - 30	7.11.1. Tầm vận động từ 0° đến trên 125°	11 - 15
7.3.4. Di chứng như Mục 7.3.2 nhưng chi ngắn từ 5cm trở lên	31 - 35	7.11.2. Tầm vận động từ 0° đến 90°	16 - 20
7.4. Mất đoạn hai xương chày, mác tạo thành khớp giả		7.11.3. Tầm vận động từ 0° đến 45°	26 - 30
7.4.1. Khớp giả hai xương chặt, chi ngắn dưới 5cm	31 - 35		





7.11.4. Cứng khớp tư thế 0°	36 - 40	8.2. Tháo khớp hai cổ chân	81
7.12. Đứt gân bánh chè đã mổ khâu kết quả tốt	6 - 10	8.3. Cắt bỏ nửa trước bàn chân (tháo khớp các xương bàn hay thủ thuật Lisfranc)	35
7.13. Chấn thương cắt bỏ xương bánh chè làm hạn chế chức năng khớp gối: Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này		8.4. Cắt bỏ giữa bàn chân còn để lại chỗ chống gót (thủ thuật Chopart, Ricard hay Pirogoff)	41
7.14. Gãy hoặc vỡ lồi cầu xương đùi dẫn đến hậu quả hạn chế vận động khớp gối Áp dụng tỷ lệ Mục 7.11 trong bảng này		8.5. Chấn thương khớp cổ chân dẫn đến hậu quả cứng khớp	
7.15. Tồn thương sụn chêm do chấn thương khớp gối		8.5.1. Cứng khớp ở tư thế cơ năng (0°)	21
7.15.1. Rách, đứt, trật chỗ bám hoặc gây viêm mãn tính	16 - 20	8.5.2. Cứng khớp ở tư thế bất lợi cho chức năng khớp cổ chân	31
7.15.2. Nếu phải cắt bỏ và có hậu quả dính khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này		8.6. Đứt gân gót (gân Achille)	
7.15.3. Cắt bỏ sụn chêm có biến chứng hạn chế một phần cử động gấp - duỗi khớp gối: Áp dụng tỷ lệ tổn thương khớp gối Mục 7.11 trong bảng này		8.6.1. Đã nối lại, không ngăn gân	11 - 15
7.16. Dị vật khớp gối		8.6.2. Gân bị ngăn sau khi nối, bàn chân ngả về phía trước	21 - 25
7.16.1. Dị vật nằm trong bao khớp hoặc bao hoạt dịch ảnh hưởng ít đến chức năng khớp gối	11 - 15	8.6.3. Không nối lại kịp thời để cơ dóp co lại thành một cục, đi lại khó khăn	26 - 30
7.16.2. Dị vật nằm trong khe khớp làm ảnh hưởng đến vận động, đi lại	21 - 25	8.7. Cắt bỏ hoàn toàn xương gót	31 - 35
7.17. Tồn thương đứt dây chằng khớp gối		8.8. Gãy hoặc vỡ xương gót	
7.17.1. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi tốt	11 - 15	8.8.1. Vỡ tước một phần phía sau xương gót	6 - 10
7.17.2. Đứt dây chằng chéo trước hoặc sau được điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	21 - 25	8.8.2. Vỡ thân xương gót có ảnh hưởng đến đi lại, lao động	11 - 15
7.17.3. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi tốt	6 - 10	8.8.3. Gãy góc Boehler (phần Thalamus của xương gót) làm sập vòm bàn chân, đi lại khó và đau	21 - 25
7.17.4. Đứt dây chằng ngoài khớp đã điều trị phục hồi không tốt hoặc không được điều trị	11 - 15	8.9. Cắt bỏ xương sên	26 - 30
Ghi chú: Tồn thương gãy xương nếu có tổn thương mạch máu, dây thần kinh được cộng lùi tỷ lệ nhưng tổng tỷ lệ % phải thấp hơn so với cắt bỏ đoạn chi tương ứng		8.10. Gãy xương sên làm bàn chân biến dạng, đi lại khó	16 - 20
8. Bàn chân và khớp cổ chân		8.11. Gãy xương thuyền	6 - 10
8.1. Tháo khớp cổ chân một bên	45	8.12. Gãy/vỡ xương hộp	11 - 15
		8.13. Gãy/vỡ nhiều xương nhỏ giữa bàn chân dẫn đến hậu quả cứng/hàn khớp bàn chân	16 - 20
		8.14. Tồn thương mắt cá chân	
		8.14.1. Không ảnh hưởng khớp	6 - 10
		8.14.2. Gây cứng khớp cổ chân: Áp dụng tỷ lệ cứng khớp cổ chân	
		8.15. Gãy hoặc mất đoạn một xương bàn của bàn chân	

57  
TỔ  
CỘ  
CỘ  
BA  
XU  
NAM T

*(Handwritten signature)*



8.15.1. Can liền tốt, bàn chân không biến dạng, không ảnh hưởng đến đi đứng	3 - 5	9.4.2. Cụt ngón II và một ngón khác (trừ ngón chân I)	11 - 15
8.15.2. Bàn chân biến dạng và trở ngại đến việc đi đứng, lao động	11 - 15	9.4.3. Cụt ngón chân I và một ngón khác	16 - 20
8.16. Gãy hoặc mất đoạn nhiều xương bàn của một bàn chân		9.5. Cụt ngón chân I	11 - 15
8.16.1. Gãy hai xương bàn, can liền xấu hoặc mất đoạn hai xương bàn	16 - 20	9.6. Cụt một ngón chân khác	3 - 5
8.16.2. Gãy trên hai xương bàn hoặc mất đoạn xương làm bàn chân biến dạng gây trở ngại nhiều đến việc đi đứng, lao động	21 - 25	9.7. Cụt đốt ngoài của một ngón chân I (đầu ngón chân)	6 - 10
8.17. Mảnh kim khí nằm trong khe khớp cổ chân (chày - gót - sên)	16 - 20	9.8. Cụt đốt ngoài của ngón chân khác (đầu ngón chân)	1 - 3
8.18. Còn nhiều mảnh kim khí nhỏ ở phần mềm gan bàn chân hay găm ở xương bàn chân ảnh hưởng đến đi lại, lao động		9.9. Cụt hai đốt ngoài của một ngón chân khác	2 - 4
8.18.1. Có dưới 10 mảnh nhỏ	11 - 15	9.10. Cứng khớp liên đốt ngón chân I	
8.18.2. Có từ 10 mảnh trở lên	16 - 20	9.10.1. Tư thế thuận	3 - 5
8.19. Bong gân khớp cổ chân điều trị lâu không khỏi	16 - 20	9.10.2. Tư thế bất lợi	7 - 9
8.20. Viêm khớp cổ chân mãn tính sau chấn thương trật khớp, bong gân cổ chân	16 - 20	9.11. Cứng khớp đốt - bàn của ngón chân I	7 - 9
9. Ngón chân		9.12. Cứng khớp đốt - bàn hoặc các khớp liên đốt với nhau của một ngón chân khác	
9.1. Cụt năm ngón chân	26 - 30	9.12.1. Cứng ở tư thế thuận	1 - 3
9.2. Cụt bốn ngón chân		9.12.2. Cứng ở tư thế bất lợi về chức năng	4 - 5
9.2.1. Cụt bốn ngón II + III + IV + V (còn lại ngón I)	16 - 20	9.13. Gãy xương một đốt ngón chân	1
9.2.2. Cụt bốn ngón I + II + III + IV (còn lại ngón út)	21 - 25	10. Chậu hông	
9.2.3. Cụt bốn ngón I + II + III + V (còn lại ngón IV)	21 - 25	10.1. Gãy gai chậu trước trên	6 - 10
9.2.4. Cụt bốn ngón I + II + IV + V (còn lại ngón III)	21 - 25	10.2. Gãy mào chậu	11 - 15
9.3. Cụt ba ngón chân		10.3. Gãy một bên cánh chậu	16 - 20
9.3.1. Cụt ba ngón nhưng không mất ngón chân I	11 - 15	10.4. Gãy xương chậu kiểu Malgaigne dẫn đến méo khung chậu	
9.3.2. Cụt ba ngón trong đó có ngón chân I	16 - 20	10.4.1. Nam giới hoặc phụ nữ không còn sinh đẻ	31 - 35
9.4. Cụt hai ngón chân		10.4.2. Phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	41 - 45
9.4.1. Cụt hai ngón III + IV hoặc hai ngón III + V hoặc hai ngón IV + V	6 - 10	10.4.3. Người ở độ tuổi vị thành niên hoặc người già	41 - 45
		10.5. Gãy ụ ngồi (gây ra mất đối xứng eo dưới)	16 - 20
		10.6. Gãy ngành ngang xương mu	
		10.6.1. Gãy ở một bên	11 - 15
		10.6.2. Gãy cả hai bên	16 - 20
		10.7. Gãy ổ chảo (Cotyle) khớp háng cả cung trước lẫn cung sau gây di lệch, làm lỏng khớp (dễ trật khớp háng)	21 - 25

- C.  
NG  
IG T.  
PHÁ  
O HIF  
ANTH  
LIEM



10.8. Gãy xương cụt không tổn thương thần kinh	3 - 5	11.5.4. Dính khớp cột sống giai đoạn IV	81
10.9. Gãy xương cùng không tổn thương thần kinh	5 - 7	11.6. Trượt thân đốt sống, thoát vị đĩa đệm	
11. Tổn thương cột sống không gây tổn thương thần kinh		11.6.1. Trượt một ổ không tổn thương thần kinh	21 - 25
11.1. Tổn thương cột sống cổ		11.6.2. Trượt nhiều tầng không tổn thương thần kinh	31 - 35
11.1.1. Tổn thương bản lề cổ - lưng	26 - 30	Ghi chú: Tổn thương xương, nếu có biểu hiện loãng xương kèm theo thì được cộng 5-10% (cộng lùi) (loãng xương do liệt thần kinh gây giảm vận động, do cô định xương kéo dài, không tính loãng xương do tuổi)	
11.1.2. Tổn thương đốt sống C <sub>1</sub> và C <sub>2</sub>	31 - 35	<b>VII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Phần mềm và Bỏng</b>	%
11.1.3. Xẹp, viêm dính khớp các đốt sống cổ do chấn thương		1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng đến chức năng da và thẩm mỹ	
11.1.3.1. Xẹp, viêm dính một - hai đốt sống cổ, đau vừa, hạn chế một phần động tác cổ - đầu (Gấp - duỗi, nghiêng trái, phải và xoay từ 0 đến 20°)	31 - 35	1.1. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng không ảnh hưởng đến điều tiết: cứ 5% diện tích cơ thể	3
11.1.3.2. Xẹp, viêm dính trên hai đốt sống cổ, đau nhiều, trở ngại đến vận động cổ đầu (Trên 20° ở tất cả các động tác)	41 - 45	1.2. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ 1,5% đến 3% diện tích cơ thể	11 - 15
11.2. Tổn thương cột sống lưng - thắt lưng		1.3. Sẹo vùng mặt, cổ diện tích từ trên 3% diện tích cơ thể trở lên	16 - 20
11.2.1. Gãy, xẹp thân một đốt sống	21 - 25	1.4. Sẹo ở các vùng da hở khác diện tích trên 1% diện tích cơ thể gây rối loạn sắc tố ảnh hưởng thẩm mỹ	2
11.2.2. Gãy, xẹp thân hai hoặc ba đốt sống trở lên		2. Sẹo vết thương phần mềm và sẹo bỏng ảnh hưởng chức năng da, các cơ quan liên quan và thẩm mỹ	
11.2.2.1. Xẹp thân hai đốt sống	26 - 30	2.1. Sẹo vùng Đầu - Mặt - Cổ	
11.2.2.2. Xẹp ba đốt sống	36 - 40	2.1.1. Sẹo vùng da đầu có tóc	
11.2.2.3. Xẹp trên ba đốt sống	41 - 45	2.1.1.1. Nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi vết sẹo dưới 2cm	3 - 5
11.3. Gãy, vỡ mòm gai		2.1.1.2. Sẹo vùng da đầu đường kính trên 5cm hoặc nhiều sẹo vùng da đầu (từ năm sẹo trở lên) và đường kính của mỗi sẹo từ 2 đến 5cm	7 - 9
11.3.1. Của một đốt sống	6 - 10	2.1.1.3. Lột hoặc bỏng nửa da đầu hoặc bỏng rộng hơn nửa da đầu đã được phẫu thuật tạo hình có biểu hiện đau, gây rụng tóc sau chấn thương.kèm theo di chứng đau đầu	26 - 30
11.3.2. Của hai hoặc ba đốt sống	16 - 20		
11.3.3. Của trên ba đốt sống	26 - 30		
11.4. Gãy, vỡ mòm bên			
11.4.1. Của một đốt sống	3 - 5		
11.4.2. Của hai hoặc ba đốt sống	11 - 15		
11.4.3. Của trên ba đốt sống	21 - 25		
11.5. Viêm cột sống dính khớp do chấn thương cột sống			
11.5.1. Dính khớp cột sống giai đoạn I	21 - 25		
11.5.2. Dính khớp cột sống giai đoạn II	41 - 45		
11.5.3. Dính khớp cột sống giai đoạn II - III	61 - 65		



2.1.1.4. Lột da đầu toàn bộ hoặc vết thương bỏng rộng hơn nửa da đầu sẹo dính, tóc không mọc lại được phải mang tóc giả kèm theo di chứng đau đầu	31 - 35	Ghi chú: - Nếu diện tích sẹo chiếm từ 20% diện tích cơ thể trở lên ảnh hưởng điều tiết được cộng 10% (cộng lùi)	
2.1.2. Sẹo vùng mặt		- Tổn thương mất núm vú ở nữ giới dưới 55 tuổi thì được cộng lùi với tỷ lệ mất vú	
2.1.2.1. Sẹo đường kính dưới 5cm, mặt biến dạng ít có ảnh hưởng rõ đến thẩm mỹ	11 - 15		
2.1.2.2. Sẹo đường kính 5cm đến 10cm, co kéo biến dạng mặt vừa, ảnh hưởng vừa đến thẩm mỹ	21 - 25	2.3. Sẹo một bên chi trên: gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.1.2.3. Sẹo đường kính trên 10cm co kéo biến dạng mặt nặng, ảnh hưởng nặng đến thẩm mỹ	31 - 35		
2.1.3. Sẹo vùng cổ		2.4. Sẹo một bên chi dưới gây tổn thương thần kinh hoặc ảnh hưởng đến chức năng vận động của khớp: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh và/hoặc tổn thương hệ Xương - Khớp	
2.1.3.1. Hạn chế vận động cổ mức độ nhẹ (không co kéo và biến dạng) hạn chế ngửa hoặc quay cổ	5 - 9		
2.1.3.2. Hạn chế vận động cổ mức độ vừa hạn chế ngửa, quay cổ	11 - 15	Ghi chú: Tổn thương trong Mục 2.3 và 2.4 có diện tích sẹo trên 1% diện tích cơ thể được cộng 2% đối với vùng da kín, và 5% đối với vùng da hở (cộng lùi).	
2.1.3.3. Hạn chế vận động cổ mức độ nặng (sẹo dính cằm - cổ - ngực) mất ngửa, quay cổ	21 - 25	2.5. Sẹo vùng tăng sinh môn – sinh dục: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương hệ Tiết niệu - Sinh dục	
Ghi chú: Các đối tượng là diễn viên, giáo viên, nhân viên dịch vụ giao tiếp, nam, nữ thanh niên chưa lập gia đình ... tỷ lệ được cộng thêm 5 – 10% (cộng lùi)			
2.2. Sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng: lồi, dính, co kéo, phì đại		3. Rối loạn trên vùng sẹo	
2.2.1. Diện tích sẹo từ 6% đến 8% diện tích cơ thể	11 - 15	3.1. Các vết loét, vết dò không liền do rối loạn dinh dưỡng vùng sẹo	
2.2.2. Diện tích sẹo từ 9% đến 11% diện tích cơ thể	16 - 20	3.1.1. Đường kính vết loét dưới 1,5cm	1 - 2
2.2.3. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 12% đến 17% diện tích cơ thể	21 - 25	3.1.2. Đường kính vết loét từ 1,5cm đến dưới 3cm	3 - 5
2.2.4. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 18% đến 27% diện tích cơ thể	26 - 30	3.1.3. Đường kính vết loét từ 3cm đến dưới 5cm	6 - 10
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 28% đến 36% diện tích cơ thể	31 - 35	3.1.4. Đường kính vết loét từ 5 đến 10cm	16 - 20
2.2.5. Diện tích sẹo vùng Lưng - Ngực - Bụng từ 36% diện tích cơ thể trở lên	46 - 50	3.1.5. Đường kính vết loét trên 10cm	21 - 25
		3.2. Bồng bóng, sẹo lồi, sẹo đổi màu, sẹo viêm:	6 - 10
		Ghi chú: Nếu do nguyên nhân thần kinh: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh.	
		4. Mảnh kim khí ở phần mềm	
		4.1. Còn mảnh kim khí không để lại di chứng	1 - 3



4.2. Vết thương phần mềm còn mảnh kim khí gây ảnh hưởng chức năng, chức phận của bộ phận mang mảnh: Tỷ lệ được tính theo di chứng chức năng của cơ quan bộ phận đó		2.3. Khoét bỏ nhãn cầu, lắp được mắt giả	51
5. Tổn thương móng tay, móng chân		2.4. Đã khoét bỏ một nhãn cầu, không lắp được mắt giả (do biến dạng mi, cận cùng độ, vỡ thành xương hốc mắt), ảnh hưởng thẩm mỹ	55
5.1. Móng tay hoặc móng chân bị đổi màu, sần sùi có vằn ngang dọc hoặc viêm quanh móng điều trị không kết quả hay tái phát (một chi)		3. Đục nhãn mắt do chấn thương	
5.1.1. Từ một đến ba móng	1 - 4	3.1. Chưa mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10%	
5.1.2. Từ bốn đến năm móng	6 - 10	3.2. Đã mổ: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể vì giảm thị lực do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 10% vì mất điều tiết sau mổ nhưng không được quá 41% một mắt.	
5.2. Cụt, rụng móng tay hoặc móng chân của một chi		4. Tổn thương ngoài nhãn cầu (một mắt)	
5.2.1. Từ một đến ba móng	6 - 10	4.1. Tắc lệ đạo, rò lệ đạo	
5.2.2. Từ bốn đến năm móng	11 - 15	4.1.1. Tắc (đã hoặc chưa phẫu thuật)	6 - 10
<b>VIII. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương cơ quan Thị giác</b>	<b>%</b>	4.1.2. Rò lệ đạo	
1. Tổn thương hai mắt ảnh hưởng đến thị lực		4.1.2.1. Đã phẫu thuật kết quả tốt	6 - 10
1.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác		4.1.2.2. Đã phẫu thuật kết quả không tốt hoặc chưa phẫu thuật	11 - 15
1.2. Mất chức năng hai mắt (thị lực từ sáng tối âm tính đến đếm ngón tay từ 3m trở xuống)	81 - 85	4.2. Khuyết xương thành hốc mắt	11 - 15
1.3. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu, một mắt mất chức năng	87	4.3. Rò viêm xương thành hốc mắt	11 - 15
1.4. Mù tuyệt đối hai mắt (thị lực sáng tối âm tính)	87	4.4. Sẹo cơ kéo hở mi	11 - 15
1.5. Một mắt khoét bỏ nhãn cầu (không lắp được mắt giả), một mắt mất chức năng	88 - 89	5. Tổn thương chức năng thị giác do tổn thương thần kinh chi phối thị giác	
1.6. Khoét bỏ hai nhãn cầu lắp được mắt giả	91	5.1. Mù não chấn thương một mắt hoặc hai mắt (tổn thương trung khu thần kinh thị giác nằm ở thủy chẩn được xác định bằng chẩn đoán hình ảnh): Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
1.7. Khoét bỏ hai nhãn cầu không lắp được mắt giả	95	5.2. Thị trường thu hẹp (do tổn thương não vùng chẩm trong chấn thương)	
2. Tổn thương một mắt ảnh hưởng đến thị lực		5.2.1. Thị trường còn khoảng 30° xung quanh điểm cố định	
2.1. Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác		5.2.1.1. Thị trường thu hẹp ở một bên mắt	6 - 10
2.2. Mù một mắt (mắt còn lại bình thường), nếu chưa khoét bỏ nhãn cầu	41	5.2.1.2. Thị trường thu hẹp cả hai bên mắt	21 - 25
		5.2.2. Thị trường còn khoảng 10° xung quanh điểm cố định	
		5.2.2.1. Ở một bên mắt	21 - 25



5.2.2.2. Ở cả hai mắt	61 - 65	5.7.3. Độ 3: Sụp mí che giác mạc qua bờ đồng tử phía dưới: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ	
5.3. Âm điểm trung tâm			
5.3.1. Âm điểm ở một bên mắt	21 - 25		
5.3.2. Âm điểm ở cả hai mắt	41 - 45		
5.4. Bán manh (do tổn thương ở giao thoa thị giác)		5.8. Dính mí cầu không còn khả năng phục hồi: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% do ảnh hưởng thẩm mỹ và khô mắt không phục hồi	
5.4.1. Bán manh vẫn giữ được sức nhìn (thị lực trung tâm)			
5.4.1.1. Bán manh cùng bên (phải hoặc trái)	26 - 30	5.9. Liệt điều tiết và liệt cơ co đồng tử	
5.4.1.2. Bán manh khác bên phía mũi	21 - 25	5.9.1. Một bên mắt	11 - 15
5.4.1.3. Bán manh khác bên phía hai thái dương	61 - 65	5.9.2. Cả hai mắt	21 - 25
5.4.1.4. Bán manh góc 1/4 trên	11 - 15	5.10. Rung giật nhãn cầu đơn thuần	
5.4.1.5. Bán manh góc 1/4 dưới	21 - 25	5.10.1. Rung giật ở một mắt	6 - 10
5.4.1.6. Bán manh ngang trên	11 - 15	5.10.2. Rung giật cả hai mắt	11 - 15
5.4.1.7. Bán manh ngang dưới	36 - 40	5.11. Liệt một hay nhiều dây thần kinh vận động nhãn cầu (dây số III – nhánh vận động nhãn cầu; số IV; số VI): Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.4.2. Bán manh kèm theo mất thị lực trung tâm một bên hay cả hai bên: Tỷ lệ theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác nhưng tối đa không quá 81%		5.12. Tổn thương nhánh 1 dây thần kinh số V: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
5.5. Song thị		5.13. Viêm giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực tối đa không quá 45% cộng cả tỷ lệ ở Mục 5.12	
5.5.1. Song thị ở một mắt	11 - 15	5.14. Teo dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II): Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác	
5.5.2. Song thị cả hai mắt	21 - 25	6. Tổn thương võng mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do giảm thị lực vì tổn thương cơ quan thị giác	
5.6. Rối loạn sắc giác và thích nghi bóng tối	11 - 15	7. Sẹo giác mạc: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng thêm (cộng lùi) 5% - 10%	
5.7. Sụp mí một mắt (do tổn thương dây thần kinh số III)		8. Tổn hại môi trường trong suốt (thủy dịch - thủy tinh dịch)	
5.7.1. Độ 1: Sụp mí che giác mạc > 2mm: Căn cứ vào thị lực áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ			
5.7.2. Độ 2: Sụp mí che giác mạc đến trên đồng tử: Căn cứ vào thị lực, áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác, cộng lùi 5% do ảnh hưởng thẩm mỹ			

1 - C  
 0 - C  
 0 - PHÍ  
 0 - HI  
 0 - AN TH  
 0 - LIÊM



8.1. Chấn thương nhân cầu còn dị vật nội nhân không thể lấy được gây chứng mất bị nhiễm đồng hoặc sắt	
8.2. Tổ chức hóa dịch kính	

Mục 8: Căn cứ thị lực, áp dụng thị lực tính theo Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương cơ quan thị giác và cộng lùi 5% - 10% vì nguy cơ ảnh hưởng thị lực và kích thích viêm lâu dài	
---	--

## TỶ LỆ TỔN THƯƠNG CƠ THỂ DO GIẢM THỊ LỰC VÌ TỔN THƯƠNG

### CƠ QUAN THỊ GIÁC

Giao điểm của 2 trục tung – trục hoành là tỷ lệ % tổn thương cơ thể chung của 2 mắt do giảm thị lực (sau khi đã được chỉnh kính). Thị lực của mỗi mắt được biểu diễn trên 1 trục (trục tung hoặc trục hoành) phân ra các độ 8/10 – 10/10 (bình thường), 7/10 – 6/10 (giảm rất nhẹ), 5/10, 4/10 ... đến sáng - tối âm tính. Thị lực đếm ngón tay 3m trở xuống được coi là mù.

Thị lực	10/10	7/10	5/10	4/10	3/10	2/10	1/10	1/20	dưới 1/20	ST (-)
10/10	0	5	8	11	14	17	21	25	31	41
8/10										
7/10	5	8	11	14	17	21	25	31	35	45
6/10										
5/10	8	11	14	17	21	25	31	35	41	51
4/10	11	14	17	21	25	31	35	41	45	55
3/10	14	17	21	25	31	35	41	45	51	61
2/10	17	21	25	31	35	41	45	51	55	65
1/10	21	25	31	35	41	45	51	55	61	71
1/20	25	31	35	41	45	51	55	61	71	81
dưới 1/20	31	35	41	45	51	55	61	71	81	85
ST (-)	41	45	51	55	61	65	71	81	85	87

IX. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Răng – Hàm - Mặt	%
1. Xương hàm, gò má, cung tiếp và khớp thái dương - hàm	
1.1. Gãy xương hàm trên; gãy xương hàm dưới; gãy xương gò má, cung tiếp can tốt,	6 - 10

không ảnh hưởng chức năng	
1.2. Gãy xương hàm trên hoặc xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	21 - 25
1.3. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can tốt	16 - 20
1.4. Gãy cả xương hàm trên và xương hàm dưới can xấu, gây sai khớp cắn	31 - 35
1.5. Gãy xương gò má cung tiếp can xấu	16 - 20
1.6. Mất một phần xương hàm trên hoặc một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	31 - 35
1.7. Mất một phần xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống (đã tính cả tỷ lệ mất răng)	
1.7.1. Cùng bên	41 - 45
1.7.2. Khác bên	51 - 55
1.8. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc xương hàm dưới	61
1.9. Tổn thương xương hàm, khớp thái dương hàm gây dính khớp hạn chế há miệng	
1.9.1. Từ 1,5 đến 3cm	21 - 25
1.9.2. Dưới 1,5cm	36 - 40
2. Răng (tính cho răng vĩnh viễn)	
2.1. Mất một răng	
2.1.1. Mất răng cửa, răng nanh (số 1,2,3)	1,5
2.1.2. Mất răng hàm nhỏ (số 4,5)	1,25
2.1.3. Mất răng hàm lớn số 7	1,5
2.1.4. Mất răng hàm lớn số 6	2,0
2.2. Mất từ 2 đến 8 răng ở cả hai hàm thì tính tỷ lệ theo Mục 2.1	
Ghi chú: Nếu không lắp được răng giả tỷ lệ nhân đôi.	
Nếu đã lắp răng giả tỷ lệ tính bằng 50%	

T. C. U.  
 Y. N. M.  
 ANH.  
 TP.



mất răng		1.1.6. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém nặng một tai	31 - 35
		1.1.7. Nghe kém trung bình một tai – nghe kém rất nặng một tai	36 - 40
		1.1.8. Nghe kém nặng hai tai	
2.3. Mất từ 8 đến 19 răng ở cả hai hàm	15 - 18	1.1.8.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 56 đến 65%)	41 - 45
2.4. Mất toàn bộ một hàm hoặc mất từ 20 răng trở lên ở cả hai hàm	21 - 25	1.1.8.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 66 đến 75%)	46 - 50
2.5. Mất toàn bộ răng hai hàm	31	1.1.9. Nghe kém nặng một tai - Nghe kém quá nặng một tai	51 - 55
3. Phần mềm		1.1.10. Nghe kém quá nặng hai tai	
Khuyết hồng lớn ở xung quanh hốc miệng, tổn thương mũi, má nhưng chưa được phẫu thuật tạo hình làm trở ngại đến ăn, uống, nói	51 - 55	1.1.10.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 76 đến 95%)	61 - 65
4. Lưỡi		1.1.10.2 Mức độ II (thiếu hụt thính lực 100%)	71
4.1. Mất một phần nhỏ đầu lưỡi, ảnh hưởng đến ăn, nói	6 - 10	1.2. Nghe kém một tai	
4.2. Mất một nửa đến hai phần ba lưỡi	31 - 35	1.2.1. Nghe kém nhẹ một tai	3
4.3. Mất ba phần tư lưỡi, kể từ đường gai chữ V trở ra (còn gốc lưỡi)	51 - 55	1.2.2. Nghe kém trung bình một tai	9
5. Tổn thương hệ thống tuyến nước bọt		1.2.3. Nghe kém nặng một tai	11 - 15
5.1. Gây hậu quả khô miệng	21 - 25	1.2.4. Nghe kém quá nặng một tai	16 - 20
5.2. Gây rò kéo dài	26 - 30	1.3. Sẹo thủng màng nhĩ hay sẹo xơ dính màng nhĩ do sóng nổ làm giảm sức nghe . Xác định tỷ lệ theo mức độ nghe kém	
<b>X. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do Tổn thương Tai - Mũi - Họng</b>	<b>%</b>	1.4. Viêm tai giữa mạn tính sau chấn thương sóng nổ gây tổn thương tai giữa	
1. Tai		Tỷ lệ theo sức nghe và cộng thêm từ 5 đến 10 % (cộng lùi) tùy theo viêm tai giữa một bên hay hai bên, có kèm theo cholesteatome cộng thêm từ 11 đến 15 % (cộng lùi)	
1.1. Nghe kém hai tai		1.5. Vết thương vành tai	
1.1.1. Nghe kém nhẹ hai tai	6 - 10	1.5.1. Mất một phần một vành tai hoặc sẹo co rúm một vành tai	5 - 9
1.1.2. Nghe kém nhẹ một tai – trung bình một tai	16 - 20	1.5.2. Mất hoàn toàn một vành tai	16 - 20
1.1.3. Nghe kém nhẹ một tai – nặng một tai	21 - 25	1.5.3. Mất hoàn toàn hai vành tai	26 - 30
1.1.4. Nghe kém nhẹ một tai – quá nặng một tai	26 - 30	1.6. Sẹo chít hẹp ống tai	
1.1.5. Nghe kém trung bình hai tai		1.6.1. Sẹo làm hẹp ống tai một bên (hạn chế âm thanh)	3 - 6
1.1.5.1. Mức độ I (thiếu hụt thính lực từ 36 đến 45%)	21 - 25	1.6.2. Sẹo làm hẹp ống tai hai bên	11 - 15
1.1.5.2. Mức độ II (thiếu hụt thính lực từ 46 đến 55%)	26 - 30		





1.6.3. Nếu ống tai bị bít kín tỷ lệ tính theo mức độ nghe kém cộng lùi tỷ lệ ống tai bị bít kín	
1.6.4. Nếu ống tai bị bít kín gây viêm ống tai ngoài thì cộng từ 5 đến 7% ở từng bên tai (cộng lùi)	
1.7. Vỡ xương đá không để lại di chứng	16 - 20
1.8. Vỡ xương đá để lại di chứng: Tỷ lệ Mục 1.7 cộng tỷ lệ di chứng (cộng lùi)	
2. Mũi xoang	
2.1. Khuyết mũi	
2.1.1. Khuyết một phần mũi ảnh hưởng ít thẩm mỹ	5 - 9
2.1.2. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da	11 - 15
2.1.3. Khuyết một phần mũi có chỉ định ghép da và sụn	21 - 25
2.1.4. Khuyết nửa mũi	31 - 35
2.1.5. Khuyết hoàn toàn mũi	41 - 45
2.2. Sẹo chít hẹp lỗ mũi (do chấn thương) ảnh hưởng đến thở	
2.2.1. Sẹo chít hẹp một lỗ mũi	6 - 10
2.2.2. Sẹo bít cả một lỗ mũi	16 - 20
2.2.3. Sẹo chít hẹp hai lỗ mũi, ảnh hưởng nhiều đến thở, ngủ	26 - 30
2.2.4. Sẹo bít hoàn toàn cả hai lỗ mũi phải thở bằng mồm	36 - 40
2.3. Tổn thương tháp mũi (Gãy, sập xương sống mũi, vẹo vách ngăn)	
2.3.1. Không ảnh hưởng đến chức năng thở và ngủ	6 - 10
2.3.2. Ảnh hưởng nhiều đến thở và ngủ	26 - 30
2.4. Rối loạn khứu giác một bên	
2.4.1. Rối loạn khứu giác một bên	6 - 10
2.4.2. Mất khứu giác hoàn toàn một bên	11 - 15
Tỷ lệ được cộng lùi từ 5 đến 10% đối với những nghề đặc biệt sử dụng khứu giác (sản xuất nước hoa, hương liệu, nấu ăn....)	
2.5. Viêm mũi teo (Trĩ mũi)	
2.5.1. Viêm mũi teo một bên mũi	16 - 20

2.5.2. Viêm mũi teo hai bên	31 - 35
2.6. Chấn thương xoang	
2.6.1. Vỡ rạn hay lún thành xoang hàm hoặc xoang trán không di lệch	11 - 15
2.6.2. Mất một phần hay vỡ di lệch thành xoang hàm hoặc xoang trán	16 - 20
2.6.3. Chấn thương phức hợp mũi - sàng (vỡ kín mũi - sàng - bướm) cộng lùi với các tổn thương phối hợp đi kèm của các cơ quan khác	36 - 40
2.7. Chấn thương sọ - mặt (tầng trên, giữa, dưới) theo tỷ lệ tổn thương các chức năng liên quan	
2.8. Viêm xoang sau chấn thương	

57 -  
TỔN  
CÔN  
CỔ  
BÁC  
XUẤT  
M TỬ



2.8.1. Viêm đơn xoang	
2.8.1.1. Một bên	6 - 10
2.8.1.2. Hai bên	11 - 15
2.8.2. Viêm đa xoang	
2.8.2.1. Một bên	16 - 20
2.8.2.2. Hai bên	26 - 30
2.8.3. Viêm xoang còn dị vật nằm trong xoang (chưa lấy ra được hoặc mổ không lấy ra được) hoặc có lỗ rò: Tỷ lệ Mục 2.8.1 hoặc 2.8.2 cộng lùi 5%	
3. Họng	
3.1. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng đến nuốt nhẹ (khó nuốt chất đặc)	11 - 15
3.2. Sẹo làm hẹp họng, hạ họng ảnh hưởng khó nuốt (khó nuốt chất lỏng)	26 - 30
3.3. Ăn qua ống thông dạ dày (sonde) hoặc phải mở thông dạ dày do không ăn được qua đường họng	71 - 75
3.4. Mất vị giác: Áp dụng Bảng tỷ lệ tổn thương cơ thể do tổn thương Xương sọ và hệ Thần kinh	
4. Thanh quản	
4.1. Rối loạn tiếng nói do tổn thương của thanh quản - họng hoặc các cơ vùng cổ	
4.1.1. Nói khó	
4.1.1.1. Nói khó mức độ nhẹ (câu ngắn)	16 - 20
4.1.1.2. Nói khó mức độ vừa (từng tiếng)	26 - 30
4.1.1.3. Nói khó mức độ nặng (không rõ tiếng)	41 - 45
4.1.2. Không nói được phải giao tiếp bằng hình thức khác	61
4.2. Rối loạn giọng nói (do tổn thương nội thanh quản – dây thanh)	
4.2.1. Nói khàn giọng	11 - 15
4.2.2. Nói không rõ tiếng	21 - 25
4.2.3. Mất tiếng	41 - 45
Ghi chú: Tỷ lệ được cộng lùi thêm 10% đối với những nghề hoạt động giao tiếp hàng ngày chủ yếu bằng tiếng nói (ca sĩ, diễn viên, phát thanh viên, giáo viên, nhạc công bộ hơi...)	
4.3. Rối loạn hô hấp (khó thở thanh quản)	
4.3.1. Khó thở nhẹ (chỉ xuất hiện khi hoạt động gắng sức đặc biệt)	21 - 25
4.3.2. Khó thở vừa (trung bình: khó thở xuất hiện khi gắng sức nhẹ)	41 - 45
4.3.3. Khó thở nặng (khó thở thường xuyên, kể cả khi nghỉ ngơi)	61 - 65
4.3.4. Phải mở khí quản vĩnh viễn	81

Những trường hợp đặc biệt:

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.
3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mắt nổi mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng toại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 1 này.





**PHỤ LỤC 02**

**BIỂU PHÍ BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CHỦ XE CƠ GIỚI**

(Ban hành kèm theo quyết định số 057./2018/QĐ-XTI-QLNV ngày 03/04/2018 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành)

**PHẦN 1 - BẢO HIỂM BẮT BUỘC**

(Theo quy định tại Thông tư số 22 /2016 /TT-BTC ngày 16 /2/2016 của Bộ Tài Chính)

**A. Phí bảo hiểm năm:**

Số TT	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
<b>I</b>	<b>Xe ô tô không kinh doanh vận tải</b>	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	437.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	933.000
<b>II</b>	<b>Xe ô tô kinh doanh vận tải</b>	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	1.404.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	2.049.000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	2.394.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	3.054.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	2.718.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	3.688.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	4.632.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	4.813.000
22	Trên 25 chỗ ngồi	[4.813.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)]



III	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn	1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn	2.746.000
4	Trên 15 tấn	3.200.000

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng).

## B. Phí bảo hiểm ngắn hạn:

### I. Các trường hợp tham gia ngắn hạn:

1. Xe cơ giới nước ngoài tạm nhập, tái xuất có thời hạn tham gia giao thông trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới 01 năm.
2. Niên hạn sử dụng còn lại của xe cơ giới nhỏ hơn 01 năm.
3. Xe cơ giới thuộc đối tượng đăng ký tạm thời theo quy định của pháp luật, bao gồm:
  - a) Ô tô mới nhập khẩu và sản xuất lắp ráp lưu hành từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;
  - b) Ô tô làm thủ tục xóa sổ để tái xuất về nước;
  - c) Ô tô được phép quá cảnh (trừ xe có Hiệp định ký kết của Nhà nước);
  - d) Ô tô sát xi có buồng lái, ô tô tải không thùng;
  - đ) Ô tô sát hạch;
  - e) Xe mang biển số khu kinh tế thương mại theo quy định của Chính phủ vào hoạt động trong nội địa Việt Nam;
  - f) Xe mới lắp ráp tại Việt Nam chạy thử nghiệm trên đường giao thông công cộng;
  - g) Xe phục vụ hội nghị, thể thao theo yêu cầu của Chính phủ hoặc Bộ Công an;
  - h) Các loại xe cơ giới khác được phép tạm đăng ký theo quy định của pháp luật.
4. Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời Điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời Điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 01 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm (đã được đưa về cùng thời hạn) là 01 năm.

### II. Tính phí bảo hiểm ngắn hạn:

#### 1. Thời hạn bảo hiểm trên 30 ngày:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{365 (\text{ngày})} \times \text{Thời hạn được bảo hiểm (ngày)}$$

#### 2. Thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở xuống:

$$\text{Phí bảo hiểm phải nộp} = \frac{\text{Phí bảo hiểm năm}}{12}$$




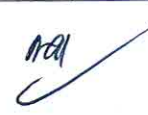
**PHẦN 2 - BẢO HIỂM TỰ NGUYỄN**

(Theo quy định của Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành)

**A. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (Loại tiền: Đồng Việt Nam)**

TT	Loại Xe/Mục đích sử dụng	Phí bảo hiểm 12 tháng (Bao gồm thuế GTGT)				
		Mức I (a/b) 30/30	Mức II (a/b) 50/50	Mức III (a/b) 80/80	Mức IV (a/b) 100/100	Mức V (a/b) 120/120
		Mức trách nhiệm: a) Về người: triệu đồng/người/vụ tổn thất b) Về tài sản: triệu đồng/vụ tổn thất				
<b>I</b>	<b>Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải</b>					
1	Dưới 6 chỗ ngồi	320.000	450.000	750.000	1.100.000	1.250.000
2	Từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	500.000	800.000	1.350.000	1.650.000	2.050.000
3	Từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	800.000	1.280.000	2.150.000	2.550.000	3.150.000
4	Trên 24 chỗ ngồi	1.150.000	1.900.000	3.500.000	3.750.000	5.150.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	700.000	1.100.000	1.800.000	2.200.000	2.550.000
<b>II</b>	<b>Xe ô tô chở người kinh doanh vận tải</b>					
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	450.000	750.000	1.200.000	1.500.000	1.900.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	650.000	950.000	1.450.000	1.850.000	2.250.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	760.000	1.100.000	1.700.000	2.150.000	2.650.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	870.000	1.250.000	1.950.000	2.500.000	3.000.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	980.000	1.400.000	2.200.000	2.850.000	3.450.000
6	10 - 11 chỗ ngồi theo đăng ký	1.050.000	1.650.000	2.650.000	3.350.000	4.050.000
7	12 - 14 chỗ ngồi theo đăng ký	1.450.000	2.300.000	3.650.000	4.500.000	5.500.000
8	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1.560.000	2.500.000	3.850.000	4.750.000	5.850.000
9	16 - 23 chỗ ngồi theo đăng ký	1.750.000	2.850.000	4.500.000	5.550.000	6.750.000
10	24 chỗ ngồi theo đăng ký	2.550.000	3.850.000	6.150.000	7.850.000	9.180.000
11	25 chỗ ngồi theo đăng ký	2.750.000	4.150.000	6.450.000	7.950.000	9.550.000

C.T.  
CÔNG TY  
BẢO HIỂM  
XUÂN THÀNH



12	Trên 25 chỗ theo đăng ký (SC: Số chỗ)	2.750.000 + {20.000 x (SC- 25)}	4.150.000 + {30.000 x (SC-25)}	6.450.000 + {48.000 x (SC-25)}	7.950.000 + {70.000 x (SC-25)}	9.550.000 + {80.000 x (SC-25)}
<b>III Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>						
1	Dưới 3 tấn, xe, máy thi công chuyên dùng	600.000	850.000	1.350.000	1.750.000	2.100.000
2	Từ 3 tấn đến 8 tấn	1.150.000	1.650.000	2.850.000	3.250.000	3.850.000
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	1.250.000	2.250.000	3.250.000	4.200.000	4.950.000
4	Trên 15 tấn	1.650.000	2.550.000	4.100.000	5.200.000	5.950.000

**B. Mức trách nhiệm và biểu phí bảo hiểm (loại tiền Đô la Mỹ (\$)):**

TT	Loại Xe/Mục đích sử dụng	Phí bảo hiểm 12 tháng (Bao gồm thuế GTGT) Mức trách nhiệm: Tổng mức trách nhiệm tối đa: 400,000 USD (Tương đương 8,8 tỷ đồng)		
		Mức VI (a/b) 5/20	Mức VII (a/b) 10/50	Mức VIII (a/b) 20/50
<b>I Xe ô tô chở người không kinh doanh vận tải, xe buýt</b>				
1	Dưới 6 chỗ ngồi	1.400.000	3.700.000	7.400.000
2	Từ 6 chỗ đến 11 chỗ ngồi	3.200.000	7.500.000	15.000.000
3	Từ 12 chỗ đến 24 chỗ ngồi	5.000.000	12.200.000	25.000.000
4	Trên 24 chỗ ngồi	7.200.000	17.600.000	35.600.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)	3.800.000	9.000.000	17.800.000
<b>II Xe ô tô chở người kinh doanh vận tải</b>				
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	3.000.000	7.200.000	14.500.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	3.300.000	7.500.000	14.800.000



3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	3.600.000.000	8.600.000	17.800.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	4.000.000	9.400.000	19.200.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	4.200.000	10.000.000	20.600.000
6	10 - 11 chỗ ngồi theo đăng ký	4.500.000.000	10.800.000	22.200.000
7	12 - 14 chỗ ngồi theo đăng ký	5.200.000	12.200.000	25.000.000
8	15 chỗ ngồi theo đăng ký	6.200.000	14.200.000	29.400.000
9	16 - 23 chỗ ngồi theo đăng ký	6.500.000	15.000.000	30.800.000
10	24 chỗ ngồi theo đăng ký	8.600.000	19.600.000	40.200.000
11	25 chỗ ngồi theo đăng ký	9.000.000	20.000.000	40.800.000
12	Trên 25 chỗ theo đăng ký (SC: Số chỗ)	9.000.000 + {80.000 x (SC-25)}	20.000.000 + {180.000 x (SC-25)}	40.800.000 + {360.000 x (SC-25)}
<b>III</b>	<b>Xe ô tô chở hàng (xe tải)</b>			
1	Dưới 3 tấn, xe, máy thi công chuyên dùng	2.800.000	6.400.000	13.000.000
2	Từ 3 tấn đến 8 tấn	5.200.000	12.400.000	25.200.000
3	Trên 8 tấn đến 15 tấn	6.600.000	15.200.000	30.400.000
4	Trên 15 tấn, đầu kéo, rơ móc	7.800.000	17.800.000	35.600.000

### PHẦN 3 - CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

#### A. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG (Áp dụng với cả bảo hiểm TNDS bắt buộc và tự nguyện)

##### I. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục xe ô tô không kinh doanh vận tải và mục xe ô tô chở hàng.

##### II. Xe Taxi

Tính bằng 170% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục xe ô tô không kinh doanh vận tải.

##### III. Xe ô tô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe pickup.
- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục xe ô tô không kinh doanh vận tải.



- Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục xe ô tô chở hàng.

#### IV. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 150% của phí bảo hiểm của xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ-moóc.

#### V. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng 120% phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục xe ô tô chở hàng.

#### VI. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục xe ô tô không kinh doanh vận tải.

### B. QUY ĐỊNH RIÊNG CHO BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN

#### I. Bảo hiểm tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

Phí bảo hiểm: Tăng thêm 50%

#### II. Phí bảo hiểm ngắn, dài hạn:

##### 1. Công thức tính phí bảo hiểm dưới một năm hoặc trên một năm (Phí BH ngắn/dài hạn):

Số ngày BH

$$\text{Phí BH ngắn/dài hạn} = \text{Phí BH năm} \times \frac{\text{Số ngày BH}}{365 \text{ ngày}} \times (100\% \pm \text{Tỷ lệ tăng/giảm phí})$$

##### 2. Tỷ lệ tăng phí khi bảo hiểm ngắn hạn dưới 1 năm (Không khuyến khích bảo hiểm ngắn hạn):

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ tăng phí
- Đến 01 tháng (30 ngày)	100%
- Trên 01 tháng đến dưới 03 tháng	50%
- Từ 03 tháng đến 09 tháng	20%

Trường hợp bảo hiểm ngắn hạn dưới 30 ngày trong các trường hợp xe di chuyển ngắn hạn từ kho đến kho, từ showroom đến khách hàng, tạm nhập tái xuất, ... thì áp dụng phí bảo hiểm ngắn hạn bằng phí năm/365 ngày nhân (x) với số ngày tham gia bảo hiểm (tối thiểu không thấp hơn 4% phí năm). Trường hợp thời hạn bảo hiểm từ 30 ngày trở lên thì áp dụng phí ngắn hạn tại mục B khoản I trên đây.

##### 3. Tỷ lệ giảm phí trường hợp bảo hiểm trên một năm (Với điều kiện mua bảo hiểm dài hạn nộp phí bảo hiểm một lần):

Thời hạn bảo hiểm	Tỷ lệ giảm phí bảo hiểm theo năm
- Trên 18 tháng đến 21 tháng	10%
- Trên 21 tháng đến 24 tháng	15%
- Trên 24 tháng	20%

#### III. Giảm phí theo đối tượng khách hàng:



**1. Giảm phí theo số lượng xe:** Căn cứ theo khách hàng hoặc theo Hợp đồng bảo hiểm, mức phí bảo hiểm giảm theo số lượng xe cụ thể như sau:

- Từ 5 đến 15 xe giảm tối đa 10%
- Từ 16 đến 30 xe giảm tối đa 15%
- Từ 31 đến 50 xe giảm tối đa 20%
- Từ 51 xe trở lên giảm tối đa 25%

**2. Giảm phí cho xe tái tục bảo hiểm:** Căn cứ vào số năm bảo hiểm trước thời điểm tái tục, nếu xe không có tổn thất mức phí được giảm cụ thể như sau:

- Một năm liền trước thời điểm tái tục không có tổn thất giảm 10%;
- Hai năm liên tục trước thời điểm tái tục không có tổn thất giảm 20%;
- Từ trên ba năm liên tục trước thời điểm tái tục không có tổn thất giảm 25%.

*(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng).*

-----

*MDU*

